

Câu hỏi trắc nghiệm môn: Sinh học – Lớp 9

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là **không đúng** với chức năng của di truyền y học tư vấn? (chương V/ bài 30/ mức độ 1)

- A. Chẩn đoán.
- B. Cung cấp thông tin.
- C. Cho lời khuyên quan đến các bệnh và tật di truyền.
- D. Điều trị các tật, bệnh di truyền.

Đáp án: D

Câu 2: Những người có quan hệ huyết thống trong vòng mấy đời thì không được kết hôn với nhau? (chương V/ bài 30/ mức độ 1)

- A. 3 đời.
- B. 4 đời.
- C. 5 đời.
- D. 6 đời.

Đáp án: A

Câu 3: Ở lứa tuổi nào sau đây phụ nữ không nên sinh con? (chương V/ bài 30/ mức độ 1)

- A. 24.
- B. 28.
- C. 34.
- D. Trên 35.

Đáp án: D

Câu 4: Nguyên nhân chủ yếu gây ra ô nhiễm môi trường, làm tăng số người mắc bệnh, tật di truyền là do: (chương V/ bài 30/ mức độ 3)

- A. Khói thải ra từ các khu công nghiệp.
- B. Sự tàn phá các khu rừng phòng hộ do con người gây ra.
- C. Các chất phóng xạ và hóa chất có trong tự nhiên hoặc do con người tạo ra.
- D. Nguồn lây lan các dịch bệnh.

Đáp án: C

Câu 5: Bệnh bạch tạng do một gen lặn quy định. Một cặp vợ chồng có màu da bình thường và đều có kiểu gen dị hợp thì tỉ lệ phân trăm con của họ mắc bệnh bạch tạng là: (chương V/ bài 30/ mức độ 3)

- A. 25%.
- B. 50%.
- C. 75%.
- D. 100%.

Đáp án: A

Câu 6: Ngành di truyền y học có chức năng chẩn đoán, cung cấp thông tin và cho lời khuyên liên quan đến các bệnh và tật di truyền được gọi là gì? (chương V/ bài 30/ mức độ 1)

- A. Di truyền học sức khỏe.
- B. Di truyền học hôn nhân và kế hoạch hóa gia đình.....
- C. Di truyền y học tư vấn.
- D. Di truyền học tương lai nhân loại.

Đáp án: C

Câu 7: Những trường hợp nào sau đây **không** phải là nguyên nhân gây ra các bệnh, tật di truyền ở người? (chương V/ bài 30/ mức độ 1)

- A. Do kết hôn gần trong phạm vi 3 đời
- B. Người phụ nữ trên 35 tuổi còn sinh đẻ
- C. Do ăn uống thiếu chất
- D. Sống ở môi trường bị ô nhiễm nặng do phóng xạ, hóa chất

Đáp án: C

Câu 8: Tại sao phụ nữ không nên sinh con ở độ tuổi ngoài 35? (chương V/ bài 30/ mức độ 2)

- A. Phụ nữ sinh con ngoài tuổi 35 thì đứa con dễ mắc bệnh, tật di truyền
- B. Khi con lớn bố mẹ đã già không đủ sức lực đầu tư cho con phát triển tốt
- C. Chăm sóc con nhỏ ở người đứng tuổi không phù hợp về thể lực và sức chịu đựng
- D. Phụ nữ sinh con ngoài tuổi 35 thì 100% con sinh ra mắc bệnh , tật di truyền

Đáp án: A

Câu 9: Hãy chọn câu **sai** trong các câu sau: Tại sao không nên kết hôn gần? (chương V/ bài 30/ mức độ 1)

- A. Vì làm suy thoái nòi giống
- B. Vì làm các đột biến lặn có hại dễ biểu hiện ra kiểu hình .

- C. Vì vi phạm Luật Hôn nhân gia đình
- D. Vì dễ gây ra chứng vô sinh ở nữ

Đáp án: D

Câu 10: Điều nào sau đây là **không đúng** cho cơ sở di truyền của luật hôn nhân gia đình? (chương V/ bài 30/ mức độ 2)

- A. Nên sinh con ở độ tuổi 20 → 24 để đảm bảo học tập và công tác tốt và giảm thiểu tỉ lệ trẻ sơ sinh mắc bệnh Đào
- B. Nếu người có quan hệ huyết thống trong vòng 3 đời lấy nhau thì khả năng dị tật ở con cái học tăng lên rõ rệt và dẫn đến suy thoái nòi giống
- C. Do tỉ lệ nam / nữ ở tuổi 18 – 35 là 1 : 1 nên mỗi người chỉ được lấy một vợ (hay một chồng)
- D. Nếu một nam lấy nhiều vợ hay một nữ lấy nhiều chồng sẽ dẫn đến mất cân bằng trong xã hội

Đáp án: A

Câu 11: Di truyền y học tư vấn có chức năng gì? (chương V/ bài 30/ mức độ 1)

- A. Giúp y học chẩn đoán, phát hiện bệnh di truyền, tìm ra nguyên nhân, từ đó đề ra cách phòng và chữa bệnh.
- B. Giúp y học khắc phục những hậu quả của các bệnh, tật di truyền
- C. Chẩn đoán, cung cấp thông tin và cho lời khuyên liên quan đến bệnh và tật di truyền
- D. Mở phòng tư vấn về Luật Hôn nhân và gia đình

Đáp án: C

Câu 12: Chọn từ phù hợp trong số những từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong câu: “Di truyền học đã chỉ rõ hậu quả của việc kết hôn gần làm cho các đột biến có hại được biểu hiện trên cơ thể đồng hợp”. (chương V/ bài 30/ mức độ 2)

- A. Lặn
- B. Trội
- C. Chậm
- D. Nhanh

Đáp án: A

Câu 13: Công nghệ tế bào là ngành kĩ thuật về: (chương VI / bài 31/ mức độ 2)

- A. Quy trình ứng dụng di truyền học vào trong tế bào.
- B. Quy trình sản xuất để tạo ra cơ quan hoàn chỉnh.
- C. Quy trình nuôi cấy tế bào hoặc mô để tạo ra cơ quan hoặc cơ thể hoàn chỉnh.
- D. Duy trì sản xuất cây trồng hoàn chỉnh.

Đáp án: C

Câu 14: Trong công đoạn của công nghệ tế bào, người ta tách tế bào hoặc mô từ cơ thể rồi mang nuôi cấy trong môi trường nhân tạo để tạo: (chương VI / bài 31/ mức độ 1)

- A. Cơ thể hoàn chỉnh.
- B. Mô sẹo.
- C. Cơ quan hoàn chỉnh.
- D. Mô hoàn chỉnh.

Đáp án: B

Câu 15: Để có đủ cây trồng trong một thời gian ngắn đáp ứng yêu cầu sản xuất, người ta tách bộ phận nào của cây để nuôi cấy trên môi trường dinh dưỡng đặt trong ống nghiệm? (chương VI/ bài 31/mức độ 1)

- A. Mô.
- B. Tế bào rễ.
- C. Mô phân sinh.
- D. Mô sẹo và tế bào rễ.

Đáp án: C

Câu 16: Trong công nghệ tế bào, người ta dùng tác nhân nào để kích thích mô sẹo phân hóa thành cơ quan hoặc cơ thể hoàn chỉnh? (chương VI / bài 31/ mức độ 1)

- A. Tia tử ngoại.
- B. Tia X.
- C. Xung điện.
- D. Hoocmôn sinh trưởng.

Đáp án: D

Câu 17: Hãy chọn câu **sai** trong các câu: Ý nghĩa của việc ứng dụng nhân giống vô tính trong ống nghiệm ở cây trồng là gì? (chương VI / bài 31/ mức độ 2)

- A. Giúp nhân nhanh giống cây trồng đáp ứng yêu cầu của sản xuất

- B. Giúp tạo ra giống có nhiều ưu điểm như sạch nấm bệnh, đồng đều về đặc tính của giống gốc ...
- C. Giúp tạo ra nhiều biến dị tốt
- D. Giúp bảo tồn một số nguồn gen thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng

Đáp án: C

Câu 18: Nhân bản vô tính ở động vật đã có những triển vọng như thế nào? (chương VI /bài 31/ mức độ 3)

- A. Nhân nhanh nguồn gen động vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng và nhân nhanh giống vật nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất
- B. Tạo ra giống vật nuôi mới có nhiều đặc tính quý
- C. Tạo ra cơ quan nội tạng từ các tế bào động vật đã được chuyển gen người
- D. Tạo ra giống có năng suất cao, miễn dịch tốt

Đáp án: A

Câu 19: Để tăng nhanh số lượng cá thể đáp ứng yêu cầu sản xuất, người ta áp dụng phương pháp nào? (chương VI / bài 31/ mức độ 2)

- A. Vi nhân giống
- B. Sinh sản hữu tính
- C. Gây đột biến dòng tế bào xôma
- D. Gây đột biến gen

Đáp án: A

Câu 20: Trong ứng dụng di truyền học, cừu Đôli là sản phẩm của phương pháp: (chương VI / bài 31/ mức độ 3)

- A. Gây đột biến gen
- B. Gây đột biến dòng tế bào xôma
- C. Nhân bản vô tính
- D. Sinh sản hữu tính

Đáp án: C

Câu 21: Để nhận được mô non, cơ quan hoặc cơ thể hoàn chỉnh hoàn toàn giống với cơ thể gốc, người ta phải thực hiện : (chương VI / bài 31/ mức độ 1)

- A. Công nghệ tế bào
- B. Công nghệ gen
- C. Công nghệ sinh học
- D. Kỹ thuật gen

Đáp án: A

Câu 22: Người ta tách mô phân sinh (từ đỉnh sinh trưởng hoặc từ tế bào lá non) nuôi cấy trong môi trường nào để tạo ra mô sẹo? (chương VI / bài 31/ mức độ 1)

- A. Môi trường tự nhiên
- B. Môi trường dinh dưỡng đặc trong ống nghiệm
- C. Kết hợp môi trường nhân tạo và tự nhiên
- D. Môi trường dinh dưỡng trong vườn ươm

Đáp án: B

Câu 23: Hãy chọn phương án **sai**: Phương pháp vi nhân giống ở cây trồng và nhân bản vô tính ở động vật có nhiều ưu việt hơn so với nhân giống vô tính bằng cách: giâm, chiết, ghép. (chương VI / bài 31/ mức độ 2)

- A. Ít tổn giống
- B. Sạch mầm bệnh
- C. Tạo ra nhiều biến dị tốt
- D. Nhân nhanh nguồn gen quý hiếm

Đáp án: C

Câu 24: Trong 8 tháng từ một củ khoai tây đã thu được 2000 triệu mầm giống đủ trồng cho 40 ha. Đây là kết quả ứng dụng của lĩnh vực công nghệ nào? (chương VI / bài 31/ mức độ 3)

- A. Công nghệ chuyển gen
- B. Công nghệ tế bào
- C. Công nghệ chuyển nhân và chuyển phôi
- D. Công nghệ sinh học xử lý môi trường

Đáp án: B

Câu 25: Trong kỹ thuật cấy gen, ADN tái tổ hợp được hình thành bởi: (chương VI / bài 32/ mức độ 2)

- A. Phân tử ADN của tế bào nhận là plasmit
- B. Một đoạn ADN của tế bào cho với một đoạn ADN của tế bào nhận là plasmit

- C. Một đoạn mang gen của tế bào cho với ADN của thể truyền
- D. Một đoạn ADN mang gen của tế bào cho với ADN tái tổ hợp

Đáp án: C

Câu 26: Kỹ thuật gen là gì? (chương VI / bài 32/ mức độ 1)

- A. Kỹ thuật gen là kỹ thuật tạo ra một gen mới.
- B. Kỹ thuật gen là các thao tác sửa chữa một gen hư hỏng.
- C. Kỹ thuật gen là các thao tác chuyển một gen từ tế bào nhận sang tế bào khác.
- D. Kỹ thuật gen là các thao tác tác động lên ADN, để chuyển một đoạn ADN mang một gen hoặc một cụm gen từ tế bào của loài cho sang tế bào của loài nhận nhờ thể truyền

Đáp án: D

Câu 27: Công nghệ gen là gì? (chương VI / bài 32/ mức độ 1)

- A. Công nghệ gen là ngành kỹ thuật về quy trình ứng dụng kỹ thuật gen
- B. Công nghệ gen là ngành kỹ thuật về quy trình tạo các ADN tái tổ hợp
- C. Công nghệ gen là ngành kỹ thuật về quy trình tạo ra các sinh vật biến đổi gen
- D. Công nghệ gen là ngành khoa học nghiên cứu về cấu trúc và hoạt động của các gen

Đáp án: A

Câu 28: Những thành tựu nào dưới đây **không** phải là kết quả ứng dụng của công nghệ gen? (chương VI / bài 32/ mức độ 2)

- A. Tạo chủng vi sinh vật mới
- B. Tạo cây trồng biến đổi gen
- C. Tạo cơ quan nội tạng của người từ các tế bào động vật
- D. Tạo ra các cơ thể động vật biến đổi gen.

Đáp án: C

Câu 29: Ngành công nghệ sử dụng các tế bào sống và quá trình sinh học để tạo ra các sản phẩm sinh học cần thiết cho con người là ngành : (chương VI / bài 32/ mức độ 2)

- A. Công nghệ enzym / prôtêin
- B. Công nghệ gen
- C. Công nghệ tế bào thực vật và động vật
- D. Công nghệ sinh học

Đáp án: D

Câu 30: Ngành công nghệ nào là công nghệ cao và mang tính quyết định sự thành công của cuộc cách mạng sinh học? (chương VI / bài 32/ mức độ 2)

- A. Công nghệ gen
- B. Công nghệ enzym / prôtêin
- C. Công nghệ chuyển nhân và phôi
- D. Công nghệ sinh học xử lý môi trường

Đáp án: A

Câu 31: Ngành công nghệ nào sản xuất ra các chế phẩm vi sinh dùng trong chăn nuôi, trồng trọt và bảo quản thực phẩm? (chương VI / bài 32/ mức độ 3)

- A. Công nghệ enzym / prôtêin
- B. Công nghệ gen
- C. Công nghệ tế bào thực vật và động vật
- D. Công nghệ lên men

Đáp án: D

Câu 32: Ngành công nghệ nào sản xuất ra các loại axit amin, các chất cảm ứng sinh học và thuốc phát hiện chất độc? (chương VI / bài 32/ mức độ 3)

- A. Công nghệ enzym / prôtêin
- B. Công nghệ sinh học xử lý môi trường
- C. Công nghệ sinh học y – dược
- D. Công nghệ tế bào thực vật và động vật

Đáp án: A

Câu 33: Trong các khâu sau: Trình tự nào là đúng với kỹ thuật cấy gen? (chương VI / bài 32/ mức độ 2)

- I. Tạo ADN tái tổ hợp
 - II. Chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận, tạo điều kiện cho gen ghép biểu hiện
 - III. Tách ADN NST của tế bào cho và tách phân tử ADN dùng làm thể truyền từ vi khuẩn hoặc vi rút
- A. I, II, III B. III, II, I C. III, I, II D. II, III, I

Đáp án: C

Câu 34: Hoocmôn nào sau đây được dùng để trị bệnh đái tháo đường ở người? (chươngVI / bài 32/ mức độ 1)

- A. Glucagôn B. Adrênalin C. Tirôxin D. Insulin

Đáp án: D

Câu 35: Trong các lĩnh vực sau đây:

- I. Tạo các chủng vi sinh vật mới
 II. Tạo giống cây trồng biến đổi gen
 III. Tạo động vật biến đổi gen

Trong sản xuất và đời sống, công nghệ gen được ứng dụng ở các lĩnh vực nào? (chươngVI / bài 32/ mức độ 1)

- A. I B. II, III C. I, III D. I, II, III

Đáp án: D

Câu 36: Mục đích của việc sử dụng kĩ thuật gen là : (chươngVI / bài 32/ mức độ 2)

- A. Là sử dụng những kiểu gen tốt, ổn định để làm giống
 B. Để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa trên quy mô công nghiệp.
 C. Là tập trung các gen trội có lợi vào những cơ thể dùng làm giống
 D. Là tập trung những gen lặn vào một cơ thể để tạo giống mới

Đáp án: B

Câu 37: Tại sao công nghệ sinh học đang được ưu tiên phát triển? (chươngVI / bài 32/ mức độ 3)

- A. Vì giá trị sản lượng của một số sản phẩm công nghệ sinh học đang có vị trí cao trên thị trường thế giới
 B. Vì công nghệ sinh học dễ thực hiện hơn các công nghệ khác.
 C. Vì thực hiện công nghệ sinh học ít tốn kém
 D. Vì thực hiện công nghệ sinh học đơn giản , dễ làm.

Đáp án: A

Câu 38: Trong ứng dụng kĩ thuật gen. Sản phẩm nào sau đây tạo ra qua ứng dụng lĩnh vực “tạo ra các chủng vi sinh vật mới”: (chươngVI / bài 32/ mức độ 3)

- A. Hoocmôn insulin chữa bệnh đái tháo đường ở người
 B. Tạo giống lúa giàu vitamin A
 C. Sữa bò có mùi sữa người và dễ tiêu hóa, dùng để nuôi trẻ trong vòng 6 tháng tuổi
 D. Cá trạch có trọng lượng cao

Đáp án: A

Câu 39: Tia nào sau đây có khả năng xuyên sâu qua các mô? (chươngVI / bài 33/ mức độ 1)

- A. Tia hồng ngoại, tia X, tia tử ngoại.
 B. Tia X, tia gamma, tia anpha, tia beta
 C. Tia X, tia tử ngoại, tia gamma
 D. Tia tử ngoại, tia anpha, tia beta

Đáp án: B

Câu 40: Tia nào sau đây **không** có khả năng xuyên sâu qua các mô? (chươngVI / bài 33/ mức độ 1)

- A. Tia X B. Tia gamma C. Tia tử ngoại D. Tia anpha

Đáp án: C

Câu 41: Trong chọn giống thực vật loại tia nào sau đây được dùng để xử lí hạt nảy mầm, bầu nhụy, hạt phấn, mô nuôi cấy ? (chươngVI / bài 33/ mức độ 3)

- A. Tia X, tia gamma, tia anpha, tia beta
 B. Tia X, tia tử ngoại, tia gamma, tia anpha
 C. Tia hồng ngoại, tia X, tia tử ngoại, tia gamma
 D. Tia tử ngoại, tia gamma, tia anpha, tia beta

Đáp án: A

Câu 42: Trong chọn giống bằng cách gây đột biến nhân tạo, loại tia nào được dùng để xử lí vi sinh vật, bào tử và hạt phấn? (chương VI / bài 33/ mức độ 1)

- A. Tia hồng ngoại B. Tia X C. Tia tử ngoại D. Tia bêta

Đáp án: C

Câu 43: Biện pháp nào sau đây **không** được thực hiện khi xử lí đột biến bằng các tác nhân hóa học? (chương VI / bài 33/ mức độ 2)

- A. Que cuốn bông tẩm hóa chất đặt vào đỉnh sinh trưởng của thân và cành
 B. Tiêm dung dịch hóa chất vào bầu nhụy
 C. Ngâm hạt khô, hạt nảy mầm vào dung dịch hóa chất có nồng độ thích hợp trong một thời gian hợp lí
 D. Ngâm thân và cành vào dung dịch hóa chất có nồng độ thích hợp trong một thời gian hợp lí

Đáp án: D

Câu 44: Trong chọn giống vi sinh vật, để tạo ra những loại vắc xin phòng bệnh cho người và gia súc, người ta chọn: (chương VI / bài 33/ mức độ 2)

- A. Các thể đột biến tạo ra các chất có hoạt tính cao
 B. Các thể đột biến sinh trưởng mạnh
 C. Các thể đột biến giảm sức sống (yếu so với dạng ban đầu)
 D. Các thể đột biến rút ngắn thời gian sinh trưởng

Đáp án: C

Câu 45: Để tăng sinh khối ở nấm men và vi khuẩn, trong chọn giống vi sinh vật, người ta chọn: (chương VI / bài 33/ mức độ 3)

- A. Các thể đột biến giảm sức sống so với dạng ban đầu
 B. Các thể đột biến rút ngắn thời gian sinh trưởng
 C. Các thể đột biến tạo ra các chất có hoạt tính cao
 D. Các thể đột biến sinh trưởng mạnh

Đáp án: D

Câu 46: Tác nhân nào dưới đây thường được dùng để tạo thể đa bội? (chương VI / bài 33/ mức độ 1)

- A. Etyl mêtan sunphônat (EMS) C. Cônixin
 B. Nitrôzô mêtyl urê (NMU) D. Nitrôzô êtyl urê (NEU)

Đáp án: C

Câu 47: Tại sao cônixin có thể tạo ra thể đa bội? (chương VI / bài 33/ mức độ 3)

- A. Cônixin cản trở sự hình thành thoi phân bào làm cho toàn bộ nhiễm sắc thể không phân li .
 B. Cônixin kích thích sự nhân đôi của các nhiễm sắc thể và tạo ra tế bào đa bội
 C. Cônixin kích thích sự hợp nhất của 2 tế bào lưỡng bội và tạo ra tế bào đa bội
 D. Cônixin gây đứt một số sợi thoi phân bào làm cho một số cặp nhiễm sắc thể không phân li và tạo ra tế bào đa bội

Đáp án: A

Câu 48: Người ta đã tạo được chủng nấm Pênixilin có hoạt tính cao hơn 200 lần so với dạng ban đầu , nhờ chọn lọc các thể đột biến theo hướng nào dưới đây? (chương VI / bài 33/ mức độ 3)

- A. Chọn các thể đột biến tạo ra chất có hoạt tính sinh học cao
 B. Chọn các thể đột biến rút ngắn thời gian sinh trưởng
 C. Các thể đột biến bị giảm sức sống
 D. Các thể đột biến sinh trưởng mạnh

Đáp án: A

Câu 49: Đột biến nào sau đây **không** được con người sử dụng trong chọn giống cây trồng? (chương VI/ bài 33/ mức độ 1)

- A. Đột biến có thời gian sinh trưởng rút ngắn, cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao

- B. Đột biến có khả năng kháng được nhiều loại sâu bệnh
- C. Đột biến có khả năng chống chịu tốt với các điều kiện bất lợi của môi trường
- D. Đột biến có sức sống giảm

Đáp án: D

Câu 50: Trong các tác nhân vật lí tác nhân nào **không** sử dụng gây đột biến nhân tạo? (chươngVI/ bài 33/ mức độ 1)

- A. Các tia phóng xạ
- B. Tia tử ngoại
- C. Tia hồng ngoại
- D. Sốc nhiệt

Đáp án: C

Câu 51: Sốc nhiệt là gì? (chươngVI/ bài 33/ mức độ 1)

- A. Là nhiệt độ môi trường tăng lên một cách đột ngột
- B. Là nhiệt độ môi trường giảm đi một cách đột ngột
- C. Là sự tăng hoặc giảm nhiệt độ môi trường một cách đột ngột
- D. Là sự thay đổi nhiệt độ của môi trường không đáng kể

Đáp án: C

Câu 52: Người ta có thể sử dụng tác nhân hóa học để gây đột biến nhân tạo ở vật nuôi bằng cách : (chươngVI / bài 33/ mức độ 3)

- A. Dùng hóa chất với nồng độ thích hợp tác động lên các tế bào gan
- B. Dùng hóa chất với nồng độ thích hợp tác động lên các tế bào não
- C. Dùng hóa chất với nồng độ thích hợp tác động lên các tế bào máu
- D. Dùng hóa chất với nồng độ thích hợp tác động lên tinh hoàn và buồng trứng

Đáp án: D

Câu 53: Đối với vật nuôi, phương pháp chọn giống đột biến chỉ được sử dụng hạn chế với một số nhóm động vật bậc thấp, khó áp dụng với nhóm động vật bậc cao là vì: (chươngVI/ bài 33/ mức độ 3)

- A. Do cơ quan sinh sản nằm sâu trong cơ thể, dễ chết sinh vật khi xử lí bằng tác nhân lí hóa học
- B. Do không có tác nhân gây đột biến đối với động vật bậc cao
- C. Do rất tốn kém
- D. Do động vật bậc cao có sức sống mãnh liệt nên không bị ảnh hưởng của các tác nhân gây đột biến

Đáp án: A

Câu 54: Nguyên nhân của hiện tượng thoái hóa giống ở cây giao phấn là: (Chương VI/ bài 34 /mức 1)

- A. Do giao phấn xảy ra ngẫu nhiên giữa các loài thực vật
- B. Do lai khác thứ
- C. Do tự thụ phấn bắt buộc
- D. Do lai giữa các dòng thuần có kiểu gen khác nhau

Đáp án: C

Câu 55: Tự thụ phấn là hiện tượng thụ phấn xảy ra giữa: (Chương VI/ bài 34 /mức 1)

- A. Hoa đực và hoa cái của các cây khác nhau
- B. Hoa đực và hoa cái của các cây khác nhau và mang kiểu gen khác nhau
- C. Hoa đực và hoa cái trên cùng một cây
- D. Hoa đực và hoa cái của các cây khác nhau nhưng mang kiểu gen giống nhau

Đáp án: C

Câu 56: Nguyên nhân của hiện tượng thoái hóa giống ở động vật là: (Chương VI/ bài 34 /mức 1)

- A. Do giao phối xảy ra ngẫu nhiên giữa các loài động vật
- B. Do giao phối gần
- C. Do lai giữa các dòng thuần có kiểu gen khác nhau
- D. Do lai phân tích

Đáp án: B

Câu 57: Giao phối cận huyết là: (Chương VI/ bài 34 /mức 1)

- A. Giao phối giữa các cá thể khác bố mẹ
- B. Lai giữa các cây có cùng kiểu gen
- C. Giao phối giữa các cá thể có kiểu gen khác nhau
- D. Giao phối giữa các cá thể có cùng bố mẹ hoặc giao phối giữa con cái với bố hoặc mẹ chúng

Đáp án: D

Câu 58: Khi tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn, thế hệ sau thường xuất hiện hiện tượng: (Chương VI/ bài 34 /mức 1)

- A. Có khả năng chống chịu tốt với điều kiện của môi trường
- B. Cho năng suất cao hơn thế hệ trước
- C. Sinh trưởng và phát triển chậm, bộc lộ những tính trạng xấu
- D. Sinh trưởng và phát triển nhanh, bộc lộ những tính trạng tốt

Đáp án: C

Câu 59: Biểu hiện của hiện tượng thoái hóa giống là: (Chương VI/ bài 34 /mức 1)

- A. Con lai có sức sống cao hơn bố mẹ
- B. Con lai sinh trưởng mạnh hơn bố mẹ
- C. Năng suất thu hoạch luôn tăng lên
- D. Con lai có sức sống kém dần

Đáp án: D

Câu 60: Trong chọn giống cây trồng, người ta **không** dùng phương pháp tự thụ phấn để: (Chương VI/ bài 34 /mức 1)

- A. Duy trì một số tính trạng mong muốn
- B. Tạo dòng thuần
- C. Tạo ưu thế lai
- D. Chuẩn bị cho việc tạo ưu thế lai

Đáp án: C

Câu 61: Giao phối gần và tự thụ phấn qua nhiều thế hệ có thể dẫn đến hiện tượng thoái hóa giống là do: (Chương VI/ bài 34 /mức 2)

- A. Tạo ra các cặp gen lặn đồng hợp gây hại
- B. Tập trung những gen trội có hại cho thế hệ sau
- C. Xuất hiện hiện tượng đột biến gen và đột biến nhiễm sắc thể
- D. Tạo ra các gen lặn có hại bị gen trội át chế

Đáp án: A

Câu 62: Qua các thế hệ tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn hoặc giao phối gần ở động vật thì : (Chương VI/ bài 34 /mức 2)

- A. Tỷ lệ thể đồng hợp và thể dị hợp không đổi
- B. Tỷ lệ thể đồng hợp giảm và thể dị hợp tăng
- C. Tỷ lệ thể đồng hợp tăng và thể dị hợp giảm
- D. Tỷ lệ thể đồng hợp tăng và thể dị hợp không đổi

Đáp án: C

Câu 63: Tự thụ phấn bắt buộc và giao phối gần gây ra hiện tượng thoái hóa nhưng vẫn được sử dụng trong chọn giống vì : (Chương VI/ bài 34 /mức 2)

- A. Để củng cố và duy trì một số tính trạng mong muốn, tạo dòng thuần
- B. Tạo ra giống mới để góp phần phát triển chăn nuôi và trồng trọt
- C. Là một biện pháp quan trọng không thể thiếu trong chăn nuôi, trồng trọt
- D. Tạo ra nhiều biến dị và tổ hợp đột biến mới

Đáp án: A

Câu 64: Đặc điểm nào sau đây **không** phải là mục đích của việc ứng dụng tự thụ phấn và giao phối gần vào chọn giống và sản xuất: (Chương VI/ bài 34 /mức 2)

- A. Tạo ra dòng thuần dùng để làm giống
- B. Tập hợp các đặc tính quý vào chọn giống và sản xuất
- C. Củng cố và duy trì một số tính trạng mong muốn
- D. Phát hiện và loại bỏ những gen xấu ra khỏi quần thể

Đáp án: B

Câu 65: Tại sao ở một số loài thực vật tự thụ phần nghiêm ngặt và ở động vật thường xuyên giao phối gần không bị thoái hóa?(Chương VI/ bài 34 /mức 2)

- A. Vì chúng có những gen đặc biệt có khả năng kìm hãm tác hại của những cặp gen lặn gây hại
- B. Vì hiện tại chúng đang mang những cặp gen đồng hợp không gây hại cho chúng
- C. Vì chúng có những gen gây hại đã làm mất khả năng hình thành hợp tử
- D. Vì chúng là những loài sinh vật đặc biệt không chịu sự chi phối của các qui luật di truyền

Đáp án: B

Câu 66: Trường hợp nào sau đây hiện tượng thoái hóa giống xảy ra? (Chương VI/ bài 34 /mức 3)

- A. Cà chua tự thụ phần liên tục qua nhiều thế hệ
- B. Đậu Hà Lan tự thụ phần liên tục qua nhiều thế hệ
- C. Ngô tự thụ phần liên tục qua nhiều thế hệ
- D. Chim bồ câu thường xuyên giao phối gần

Đáp án: C

Câu 67: Nếu ở thế hệ xuất phát P có kiểu gen 100% Aa , trải qua 3 thế hệ tự thụ phần thì tỉ lệ đồng hợp ở thế hệ con thứ 3 (F₃) là: (Chương VI/ bài 34 /mức 3)

- A. 87,5%
- B. 75%
- C. 25%
- D. 18,75%

Đáp án: A

Câu 68: Nếu ở thế hệ xuất phát P có kiểu gen 100% Aa, phải trải qua 2 thế hệ tự thụ phần thì tỉ lệ của thể dị hợp còn lại ở thế hệ con lai F₂ là: (Chương VI/ bài 34 /mức 3)

- A. 12,5%
- B. 25%
- C. 50%
- D. 75%

Đáp án: B

Câu 69 : Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất khi thực hiện phép lai giữa: (chương VI / bài 35 / mức 1)

- A. Các cá thể khác loài
- B. Các dòng thuần có kiểu gen khác nhau
- C. Các cá thể được sinh ra từ một cặp bố mẹ
- D. Hoa đực và hoa cái trên cùng một cây

Đáp án: B

Câu 70: Khi thực hiện lai giữa các dòng thuần mang kiểu gen khác nhau thì ưu thế lai thể hiện rõ nhất ở thế hệ con lai:(Chương VI/ bài 35 /mức 1)

- A. Thứ 1
- B. Thứ 2
- C. Thứ 3
- D. Mọi thế hệ

Đáp án: A

Câu 71: Lai kinh tế là: (chương VI / bài 35 / mức 1)

- A. Cho vật nuôi giao phối cận huyết qua một, hai thế hệ rồi dùng con lai làm sản phẩm
- B. Lai giữa 2 loài khác nhau rồi dùng con lai làm giống
- C. Lai giữa 2 dòng thuần khác nhau rồi dùng con lai làm giống
- D. Lai giữa 2 dòng thuần khác nhau rồi dùng con lai làm sản phẩm

Đáp án: D

Câu 72: Trong chăn nuôi, người ta sử dụng phương pháp chủ yếu nào để tạo ưu thế lai?(chương VI / bài 35 / mức 1)

- A. Giao phối gần
- B. Cho F₁ lai với cây P

C. Lai khác dòng

D. Lai kinh tế

Đáp án: D

Câu 73: Để tạo ưu thế lai ở cây trồng người ta dùng phương pháp chủ yếu nào sau đây? (chương VI / bài 35 / mức 1)

A. Tự thụ phấn

B. Cho cây F_1 lai với cây P

C. Lai khác dòng

D. Lai phân tích

Đáp án: C

Câu 74: Ưu thế lai biểu hiện như thế nào qua các thế hệ : (chương VI / bài 35 / mức 1)

A. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ P, sau đó giảm dần qua các thế hệ .

B. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ F_1 , sau đó giảm dần qua các thế hệ .

C. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ F_2 , sau đó giảm dần qua các thế hệ .

D. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ F_1 , sau đó tăng dần qua các thế hệ .

Đáp án: B

Câu 75: Để tạo ưu thế lai, khâu quan trọng đầu tiên là: (chương VI / bài 35 / mức 1)

A. Lai khác dòng

B. Lai kinh tế

C. Lai phân tích

D. Tạo ra các dòng thuần

Đáp án: D

Câu 76: Ngày nay, nhờ kĩ thuật giữ tinh đông lạnh, thụ tinh nhân tạo và kĩ thuật kích thích nhiều trứng rụng một lúc để thụ tinh, việc tạo con lai kinh tế có nhiều thuận lợi đối với các vật nuôi nào sau đây? (chương VI / bài 35 / mức 1)

A. Bò và lợn

B. Gà và lợn

C. Vịt và cá

D. Bò và vịt

Đáp án: A

Câu 77: Muốn duy trì ưu thế lai trong trồng trọt phải dùng phương pháp nào? (chương VI / bài 35 / mức 2)

A. Cho con lai F_1 lai hữu tính với nhau

B. Nhân giống vô tính bằng giâm, chiết, ghép...

C. Lai kinh tế giữa 2 dòng thuần khác nhau

D. Cho F_1 lai với P

Đáp án: B

Câu 78: Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở con lai của phép lai nào sau đây?(chương VI / bài 35 / mức 2)

A. P: AABbDD X AABbDD

B. P: AaBBDD X Aabbdd

C. P: AAAbDD X aaBBdd

D. P: aabbdd X aabbdd

Đáp án: C

Câu 79: Tại sao ở nước ta hiện nay phổ biến là dùng con cái thuộc giống trong nước, con đực cao sản thuộc giống nhập nội để lai kinh tế? (chương VI / bài 35 / mức 2)

A. Vì muốn tạo được con lai F_1 cần có nhiều con cái hơn con đực, nên để giảm kinh phí ta chỉ nhập con đực

B. Vì như vậy tạo được nhiều con lai F_1 hơn

C. Vì như vậy con lai sẽ có khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu, chăn nuôi giống mẹ và sức tăng sản giống bố

D. Vì như vậy sẽ giảm kinh phí và con lai có sức tăng sản giống bố

Đáp án: C

Câu 80: Phép lai nào dưới đây gọi là lai kinh tế? (chương VI / bài 35 / mức 3)

A. Lai ngô Việt Nam với ngô Mêhicô

B. Lai lúa Việt Nam với lúa Trung Quốc

- C. Lai cà chua hồng Việt Nam với cà chua Ba Lan trắng
- D. Lai bò vàng Thanh Hóa với bò Hôn sten Hà Lan

Đáp án: D

Câu 81: Tại sao khi lai 2 dòng thuần, ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở F₁? (Chương VI/ bài 35 /mức 3)

- A. Vì hầu hết các cặp gen ở cơ thể lai F₁ đều ở trạng thái dị hợp
- B. Vì hầu hết các cặp gen ở cơ thể lai F₁ đều ở trạng thái đồng hợp trội
- C. Vì hầu hết các cặp gen ở cơ thể lai F₁ đều ở trạng thái đồng hợp lặn
- D. Vì hầu hết các cặp gen ở cơ thể lai F₁ đều ở trạng thái đồng hợp trội và đồng hợp lặn

Đáp án: A

Câu 82: Tại sao ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở F₁, còn sau đó giảm dần qua các thế hệ? (chương VI / bài 35 / mức 3)

- A. Vì các thế hệ sau, tỉ lệ các tổ hợp đồng hợp trội giảm dần và không được biểu hiện
- B. Vì các thế hệ sau, tỉ lệ các tổ hợp đồng hợp trội biểu hiện các đặc tính xấu
- C. Vì các thế hệ sau, tỉ lệ dị hợp giảm dần, đồng hợp lặn tăng dần và biểu hiện các đặc tính xấu
- D. Vì các thế hệ sau, tỉ lệ dị hợp giảm dần, đồng hợp trội tăng dần và biểu hiện các đặc tính xấu

Đáp án: C

Câu 83: Trong chăn nuôi, người ta giữ lại con đực tốt làm giống cho đàn của nó là đúng hay sai , tại sao? (chương VI / bài 35 / mức 3)

- A. Đúng, vì con giống đã được chọn lọc
- B. Đúng, vì tạo được dòng thuần chủng nhằm giữ được vốn gen tốt
- C. Sai, vì đây là giao phối gần có thể gây thoái hóa giống.
- D. Sai, vì trong đàn có ít con nên không chọn được con giống tốt

Đáp án: C

Câu 84: Vai trò của chọn lọc trong chọn giống là: (chương VI / bài 36 / mức 3)

- A. Làm nâng cao năng suất và chất lượng của vật nuôi, cây trồng
- B. Tạo ra giống mới góp phần phát triển chăn nuôi, trồng trọt
- C. Phục hồi các giống đã thoái hóa, tạo ra giống mới hoặc cải tạo giống cũ
- D. Là một biện pháp quan trọng đầu tiên không thể thiếu trong sản xuất nông nghiệp

Đáp án: C

Câu 85: Ưu điểm của phương pháp chọn lọc hàng loạt là: (chương VI / bài 36 / mức 1)

- A. Ứng dụng có hiệu quả trên tất cả các đối tượng vật nuôi, cây trồng
- B. Nhanh tạo ra kết quả và kết quả luôn ổn định
- C. Đơn giản, dễ làm, ít tốn kém, có thể áp dụng rộng rãi
- D. Chỉ áp dụng một lần trên mọi đối tượng sinh vật

Đáp án: C

Câu 86: Kết quả của chọn lọc hàng loạt là: (chương VI / bài 36 / mức 1)

- A. Kết quả nhanh ở thời gian đầu, nâng sức sản xuất đến mức độ nào đó rồi dừng lại
- B. Kết quả luôn cao và ổn định
- C. Kết quả nhanh xuất hiện và ổn định
- D. Kết quả chậm xuất hiện và ổn định

Đáp án: A

Câu 87: Nhược điểm của phương pháp chọn lọc hàng loạt là: (chương VI / bài 36 / mức 1)

- A. Chỉ dựa vào kiểu hình, thiếu kiểm tra kiểu gen
- B. Không có hiệu quả khi áp dụng trên vật nuôi
- C. Không có hiệu quả trên cây tự thụ phấn
- D. Đòi hỏi phải theo dõi công phu và chặt chẽ

Đáp án: A

Câu 88: Ưu điểm của phương pháp chọn lọc cá thể là: (chương VI / bài 36 / mức 1)

- A. Đơn giản, dễ tiến hành và ít tốn kém
- B. Có thể áp dụng rộng rãi
- C. Chỉ cần tiến hành một lần đã tạo ra hiệu quả
- D. Kết hợp được đánh giá kiểu hình với kiểm tra kiểu gen

Đáp án: D

Câu 89: Nhược điểm của phương pháp chọn lọc cá thể là: (chương VI / bài 36 / mức 1)

- A. Ứng dụng không có hiệu quả trên cây trồng
- B. Ứng dụng có hiệu quả trên cây trồng nhưng không có hiệu quả trên vật nuôi
- C. Hiệu quả thu được thấp hơn so với chọn lọc hàng loạt
- D. Công phu, tốn kém nên khó áp dụng rộng rãi

Đáp án: D

Câu 90: Chọn lọc hàng loạt là gì? (chương VI / bài 36 / mức 1)

- A. Dựa trên kiểu hình chọn ra một nhóm cá thể phù hợp nhất với mục tiêu chọn lọc để làm giống
- B. Dựa trên kiểu hình chọn một số ít cá thể tốt đem kiểm tra kiểu gen để chọn những cá thể phù hợp với mục tiêu chọn lọc để làm giống
- C. Dựa trên kiểu gen chọn ra một nhóm cá thể phù hợp nhất với mục tiêu chọn lọc để làm giống
- D. Phát hiện và loại bỏ các cá thể có kiểu gen và kiểu hình không phù hợp

Đáp án: A

Câu 91: Chọn lọc cá thể là gì? (chương VI / bài 36 / mức 1)

- A. Dựa trên kiểu hình chọn ra một nhóm cá thể phù hợp nhất với mục tiêu chọn lọc để làm giống
- B. Chọn lấy một số ít cá thể tốt, nhân lên riêng rẽ thành từng dòng , kiểm tra kiểu gen của mỗi cá thể, chọn cá thể phù hợp nhất với mục tiêu chọn lọc để làm giống
- C. Chọn lấy một số ít cá thể tốt, nhân lên riêng rẽ thành từng dòng , không kiểm tra kiểu gen của mỗi cá thể, chọn cá thể phù hợp nhất với mục tiêu chọn lọc để làm giống
- D. Chọn lấy một số ít cá thể tốt, trộn lẫn lộn các hạt giống với nhau rồi gieo trồng vụ sau

Đáp án: B

Câu 92: Dưới đây là các bước cơ bản trong chọn giống lúa của một số nông dân:

- Gieo trồng giống khởi đầu
- Chọn những cây ưu tú để làm giống cho vụ sau
- Hạt của mỗi cây được gieo trồng riêng thành từng dòng
- So sánh năng suất, chất lượng của các dòng với nhau, so sánh với giống khởi đầu và giống đối chứng để chọn ra dòng tốt nhất

Các thao tác nêu trên là của phương pháp chọn lọc nào dưới đây?(chương VI / bài 36 / mức 2)

- A. Chọn lọc cá thể
- B. Chọn lọc hàng loạt một lần
- C. Chọn lọc hàng loạt hai lần
- D. Chọn lọc hàng loạt nhiều lần

Đáp án: A

Câu 93: Dưới đây là các bước cơ bản trong chọn giống lúa của một số nông dân:

- Gieo trồng giống khởi đầu
- Chọn những cây ưu tú và hạt thu hoạch chung để làm giống cho vụ sau
- Gieo trồng các hạt giống được chọn
- So sánh năng suất và chất lượng của giống được chọn với giống khởi đầu và giống đối chứng

Các thao tác nêu trên là của phương pháp chọn lọc nào dưới đây?(chương VI / bài 36 / mức 2)

- A. Chọn lọc cá thể
- B. Chọn lọc hàng loạt một lần
- C. Chọn lọc hàng loạt hai lần
- D. Chọn lọc hàng loạt nhiều lần

Đáp án: B

Câu 94: Trong chọn giống vật nuôi, phương pháp chọn lọc nào có hiệu quả nhất? (chương VI / bài 36 / mức 2)

- A. Chọn lọc hàng loạt một lần

- B. Chọn lọc hàng loạt nhiều lần
- C. Chọn lọc cá thể, kiểm tra đực giống qua đời con
- D. Chọn lọc hàng loạt nhiều lần, chọn lọc cá thể

Đáp án: C

Câu 95: Trong thực tế chọn giống, người ta thường áp dụng các phương pháp chọn lọc cơ bản nào sau đây? (chương VI / bài 36 / mức 2)

- A. Chọn lọc tự nhiên, chọn lọc cá thể
- B. Chọn lọc cá thể, chọn lọc hàng loạt
- C. Chọn lọc nhân tạo, chọn lọc hàng loạt
- D. Chọn lọc nhân tạo, chọn lọc cá thể

Đáp án: B

Câu 96: Trong chọn lọc hàng loạt, người ta dựa vào đặc điểm nào để chọn các tính trạng đáp ứng mục tiêu chọn giống? (chương VI / bài 36/ mức 2)

- A. Kiểu hình chọn từ một cá thể
- B. Kiểu hình và kiểu gen chọn từ một cá thể
- C. Kiểu gen chọn từ một nhóm cá thể
- D. Kiểu hình chọn từ trong một nhóm cá thể

Đáp án: D

Câu 97: Nông dân duy trì chất lượng giống lúa bằng cách chọn các cây tốt có bông và hạt tốt thu hoạch chung để làm giống cho vụ sau. Đó là phương pháp chọn lọc nào?

(chương VI / bài 36 / mức 2)

- A. Chọn lọc nhân tạo
- B. Chọn lọc tự nhiên
- C. Chọn lọc cá thể
- D. Chọn lọc hàng loạt

Đáp án: D

Câu 98: Trong chăn nuôi vịt đẻ trứng, người ta chọn trong đàn những con cái có đặc điểm: (chương VI / bài 36 / mức 3)

- A. Đầu to, cổ ngắn, phía sau của thân nở
- B. Đầu nhỏ, cổ dài, phía sau của thân nở
- C. Chân thấp, ăn nhiều, tăng trọng nhanh
- D. Cổ dài, đầu to, chân nhỏ, thân ngắn

Đáp án: B

Câu 99: Ở giống lúa A thuần chủng được tạo ra từ lâu, mới bắt đầu giảm độ đồng đều về chiều cao và thời gian sinh trưởng. Hỏi cần áp dụng phương pháp chọn lọc nào để khôi phục lại 2 đặc điểm tốt của giống lúa trên? (chương VI /bài 36 / mức 3)

- A. Chọn lọc hàng loạt một lần
- B. Chọn lọc hàng loạt nhiều lần
- C. Chọn lọc hàng loạt nhiều lần và chọn lọc cá thể
- D. Chọn lọc cá thể

Đáp án: A

Câu 100: Ở giống lúa B thuần chủng được tạo ra từ lâu, có sai khác rõ rệt giữa các cá thể về độ đồng đều về chiều cao và thời gian sinh trưởng. Hỏi cần áp dụng phương pháp chọn lọc nào để khôi phục lại 2 đặc điểm tốt của giống lúa trên? (chương VI /bài 36 / mức 3)

- A. Chọn lọc hàng loạt một lần
- B. Chọn lọc hàng loạt nhiều lần
- C. Chọn lọc cá thể
- D. Chọn lọc hàng loạt một lần và chọn lọc cá thể

Đáp án: B

Câu 101: Hoạt động nào sau đây **không** có ở chọn lọc hàng loạt?(chương VI / bài 36 / mức 3)

- A. Có sự đánh giá kiểu hình ở đời con
- B. Có thể tiến hành chọn lọc một lần hay nhiều lần
- C. Con cháu của các cá thể chọn giữ lại được nhân lên theo từng dòng riêng rẽ
- D. Thực hiện đối với cây tự thụ phấn và cây giao phấn

Đáp án: C

Câu 102: Dưới đây là các bước cơ bản trong chọn giống cải củ: (chương VI / bài 36 / mức 3)

- Gieo trồng giống khởi đầu (vụ 1)
- Chọn hạt của những cây ưu tú để làm giống cho vụ 2
- Gieo trồng các hạt giống được chọn ở vụ 1
- Chọn hạt của những cây ưu tú để làm giống cho vụ 3
- Gieo trồng các hạt giống được chọn ở vụ 2
- So sánh năng suất và chất lượng của giống được chọn ở vụ 2 với giống khởi đầu và giống đối chứng

Các phương pháp nêu trên là của phương pháp chọn lọc nào dưới đây?

- A. Chọn lọc cá thể
- B. Chọn lọc hàng loạt 1 lần
- C. Chọn lọc hàng loạt 2 lần
- D. Chọn lọc hàng loạt 3 lần

Đáp án: C

Câu 103: Trong quá trình tạo các giống lúa như tài nguyên đột biến, tám thơm đột biến, các nhà khoa sử dụng phương pháp: (chương VI / bài 36 / mức 3)

- A. Chọn lọc cá thể
- B. Chọn lọc hàng loạt 1 lần
- C. Chọn lọc hàng loạt 2 lần
- D. Chọn lọc hàng loạt nhiều lần

Đáp án: A

Câu 104: Nước ta đã rút ngắn thời gian tạo ra giống mới và tạo những đặc tính quý mà phương pháp chọn giống truyền thống chưa làm được là nhờ?(chương VI / bài 37 / mức 1)

- A. Vận dụng các quy luật biến dị.
- B. Sử dụng các kĩ thuật phân tử và tế bào.
- C. Vận dụng các quy luật di truyền - biến dị, sử dụng các kĩ thuật phân tử và tế bào.
- D. Sử dụng các phương pháp chọn lọc.

Đáp án: C

Câu 105: Thành tựu nổi bật nhất trong chọn giống cây trồng ở nước ta là ở lĩnh vực nào? (chương VI / bài 37 / mức 1)

- A. Chọn giống lúa, lạc, cà chua.
- B. Chọn giống ngô, mía, đậu tương.
- C. Chọn giống lúa, ngô, đậu tương.
- D. Chọn giống đậu tương, lạc, cà chua.

Đáp án: C

Câu 106: Gây đột biến nhân tạo trong chọn giống cây trồng gồm các phương pháp nào?(chương VI / bài 37 / mức 2)

- A. Tạo biến dị tổ hợp, chọn lọc cá thể và xử lí đột biến, chọn giống bằng chọn dòng tế bào xôma có biến dị.
- B. Phối hợp giữa lai hữu tính và xử lí đột biến, gây đột biến nhân tạo rồi chọn lọc hàng loạt để tạo giống mới, chọn giống bằng đột biến xôma.
- C. Gây đột biến nhân tạo rồi chọn cá thể để tạo giống mới, phối hợp giữa lai hữu tính và xử lí đột biến, chọn giống bằng chọn dòng tế bào xôma có biến dị hoặc đột biến xôma.
- D. Gây đột biến nhân tạo rồi chọn cá thể để tạo giống mới, phối hợp giữa lai hữu tính tạo biến dị tổ hợp với chọn lọc cá thể.

Đáp án: C

Câu 107: Các phương pháp được sử dụng trong chọn giống vật nuôi là:(chương VI / bài 37 / mức 1)

- A. Tạo giống mới, cải tạo giống địa phương.
- B. Tạo giống ưu thế lai (giống lai F₁), nuôi thích nghi các giống nhập nội.
- C. Tạo giống mới, cải tạo giống địa phương, tạo giống ưu thế lai (giống lai F₁), nuôi thích nghi các giống nhập nội, ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác giống.

D. Tạo giống mới, tạo ưu thế lai, ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác giống.

Đáp án: C

Câu 108: Trong chọn giống vật nuôi, chủ yếu người ta dùng phương pháp nào để tạo nguồn biến dị ?(chương VI / bài 37 / mức 1)

- A. Gây đột biến nhân tạo.
- B. Giao phối cận huyết.
- C. Lai giống.
- D. Sử dụng hoocmôn sinh dục.

Đáp án: C

Câu 109: Con lai kinh tế được tạo ra giữa bò vàng Thanh Hoá và bò Hôn sten Hà Lan, chịu được khí hậu nóng, cho 1000 kg sữa/con/năm. Đây là thành tựu chọn giống vật nuôi thuộc lĩnh vực nào?(chương VI / bài 37 / mức 1)

- A. Công nghệ cấy chuyển phôi.
- B. Nuôi thích nghi.
- C. Tạo giống ưu thế lai (giống lai F₁).
- D. Tạo giống mới.

Đáp án: C

Câu 110: Nhiệm vụ của khoa học chọn giống là:(chương VI / bài 37 / mức 3)

- A. Cải tiến các giống cây trồng, vật nuôi hiện có.
- B. Cải tiến các giống vật nuôi, cây trồng và vi sinh vật hiện có.
- C. Cải tiến các giống hiện có, tạo ra các giống mới có năng suất cao.
- D. Tạo ra các giống mới có năng suất, sản lượng cao, đáp ứng với yêu cầu của con người.

Đáp án: C

Câu 111: Trong chọn giống vật nuôi, quá trình tạo giống mới đòi hỏi thời gian rất dài và kinh phí rất lớn nên người ta thường dùng các phương pháp nào sau đây:(chương VI / bài 37 / mức 2)

- A. Nuôi thích nghi và chọn lọc cá thể.
- B. Tạo giống ưu thế lai và chọn lọc cá thể.
- C. Cải tiến giống địa phương, nuôi thích nghi hoặc tạo giống ưu thế lai.
- D. Ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác giống.

Đáp án: C

Câu 112: Giống dâu tam bội (3n) được tạo ra từ giống dâu tứ bội (4n) với giống dâu lưỡng bội (2n) nhờ phương pháp:(chương VI / bài 37 / mức 2)

- A. Gây đột biến nhân tạo.
- B. Lai hữu tính và xử lí đột biến.
- C. Tạo giống đa bội thể.
- D. Tạo giống ưu thế lai.

Đáp án: C

Câu 113: Trong chọn giống cây trồng, phương pháp nào sau đây được xem là cơ bản?(chương VI / bài 37 / mức 3)

- A. Gây đột biến nhân tạo.
- B. Nhân giống vô tính.
- C. Lai hữu tính.
- D. Tự thụ phấn.

Đáp án: C

Câu 114: Công nghệ cấy chuyển phôi ở bò được ứng dụng vào thực tiễn:(chương VI / bài 37 / mức 2)

- A. Giúp tăng nhanh đàn bò sữa hoặc bò thịt.
- B. Giảm thời gian tạo giống bò.
- C. Giúp tăng nhanh đàn bò sữa hoặc bò thịt, giảm thời gian tạo giống bò.

D. Xác định sớm kiểu gen cho sản lượng sữa cao, giúp chọn nhanh bò làm giống.

Đáp án: C

Câu 115: Giống lợn ĐB I - 81 được tạo ra từ giống Đại bạch và giống I-81 nhờ phương pháp:(chương VI / bài 37 / mức 2)

- A. Tạo giống ưu thế lai.
- B. Nuôi thích nghi các giống nhập nội.
- C. Lai khác giống tạo giống mới.
- D. Lai kinh tế.

Đáp án: C

Câu 116: Giống táo đào vàng được tạo ra bằng cách:(chương VI / bài 37 / mức 3)

- A. Chiếu xạ tia X vào hạt giống táo Gia Lộc.
- B. Chọn lọc từ thể đột biến tự nhiên.
- C. Xử lí đột biến đỉnh sinh trưởng cây non của giống táo Gia Lộc.
- D. Chọn lọc cá thể từ giống táo Gia Lộc.

Đáp án: C

Câu 117: Giống lúa DT₁₇ được tạo ra từ giống lúa DT₁₀ có năng suất cao với giống lúa OM₈₀ có hạt gạo dài, trong, cho cơm dẻo nhờ phương pháp:(chương VI / bài 37 / mức 3)

- A. Gây đột biến nhân tạo.
- B. Tạo giống ưu thế lai.
- C. Lai hữu tính để tạo biến dị tổ hợp.
- D. Tạo giống đa bội thể.

Đáp án: C

Câu 118: Thế nào là môi trường sống của sinh vật?(chương I / bài 41 / mức 1)

- A. Là nơi tìm kiếm thức ăn, nước uống của sinh vật.
- B. Là nơi ở của sinh vật.
- C. Là nơi sinh sống của sinh vật, bao gồm tất cả những gì bao quanh chúng.
- D. Là nơi kiếm ăn, làm tổ của sinh vật .

Đáp án: C

Câu 119: Nhân tố sinh thái là :(chương I / bài 41 / mức 1)

- A. Các yếu tố vô sinh hoặc hữu sinh của môi trường.
- B. Tất cả các yếu tố của môi trường.
- C. Những yếu tố của môi trường tác động tới sinh vật.
- D. Các yếu tố của môi trường ảnh hưởng gián tiếp lên cơ thể sinh vật.

Đáp án: C

Câu 120: Các nhân tố sinh thái được chia thành những nhóm nào sau đây?(chương I / bài 41 / mức 1)

- A. Nhóm nhân tố vô sinh và nhân tố con người.
- B. Nhóm nhân tố ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm và nhóm các sinh vật khác.
- C. Nhóm nhân tố sinh thái vô sinh , nhóm nhân tố sinh thái hữu sinh và nhóm nhân tố con người.
- D. Nhóm nhân tố con người và nhóm các sinh vật khác.

Đáp án: C

Câu 121: Sinh vật sinh trưởng và phát triển thuận lợi nhất ở vị trí nào trong giới hạn sinh thái?(chương I / bài 41 / mức 1)

- A. Gần điểm gây chết dưới.
- B. Gần điểm gây chết trên.
- C. Ở điểm cực thuận
- D. Ở trung điểm của điểm gây chết dưới và điểm gây chết trên.

Đáp án: C

Câu 122: Giới hạn sinh thái là gì?(chương I / bài 41 / mức 1)

- A. Là khoảng thuận lợi của một nhân tố sinh thái đảm bảo cơ thể sinh vật sinh trưởng và phát triển tốt.
- B. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với các nhân tố sinh thái khác nhau.
- C. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định.
- D. Là khoảng tác động có lợi nhất của nhân tố sinh thái đối với cơ thể sinh vật.

Đáp án: C

Câu 123: Các nhân tố sinh thái nào sau đây là nhân tố sinh thái vô sinh?(chương I / bài 41 / mức 1)

- A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, thực vật.
- B. Nước biển, sông, hồ, ao, cá, ánh sáng, nhiệt độ, độ dốc.
- C. Khí hậu, thổ nhưỡng, nước, địa hình.
- D. Các thành phần cơ giới và tính chất lí, hoá của đất; nhiệt độ, độ ẩm, động vật.

Đáp án: C

Câu 124: Cơ thể sinh vật được coi là môi trường sống khi: (chương I / bài 41 / mức 3)

- A. Chúng là nơi ở của các sinh vật khác.
- B. Các sinh vật khác có thể đến lấy chất dinh dưỡng từ cơ thể chúng.
- C. Cơ thể chúng là nơi ở, nơi lấy thức ăn, nước uống của các sinh vật khác.
- D. Cơ thể chúng là nơi sinh sản của các sinh vật khác.

Đáp án: C

Câu 125: Vì sao nhân tố con người được tách ra thành một nhóm nhân tố sinh thái riêng? (chương I / bài 41 / mức 1)

- A. Vì con người có tư duy, có lao động.
- B. Vì con người tiến hoá nhất so với các loài động vật khác.
- C. Vì hoạt động của con người khác với các sinh vật khác, con người có trí tuệ nên vừa khai thác tài nguyên thiên nhiên lại vừa cải tạo thiên nhiên.
- D. Vì con người có khả năng làm chủ thiên nhiên.

Đáp án: C

Câu 126: Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với nhiều nhân tố sinh thái, thì chúng có vùng phân bố như thế nào? (chương I / bài 41 / mức 3)

- A. Có vùng phân bố hẹp.
- B. Có vùng phân bố hạn chế.
- C. Có vùng phân bố rộng.
- D. Có vùng phân bố hẹp hoặc hạn chế.

Đáp án: C

Câu 127: Khi nào các yếu tố đất, nước, không khí, sinh vật đóng vai trò của một môi trường?(chương I / bài 41 / mức 3)

- A. Khi nơi đó có đủ điều kiện thuận lợi về nơi ở cho sinh vật.
- B. Là nơi sinh vật có thể kiếm được thức ăn.
- C. Khi đó là nơi sinh sống của sinh vật.
- D. Khi nơi đó không có ảnh hưởng gì đến đời sống của sinh vật.

Đáp án: C

Câu 128: Khi nào các yếu tố của môi trường như đất, nước, không khí, sinh vật đóng vai trò của một nhân tố sinh thái?(chương I / bài 41 / mức 3)

- A. Khi các yếu tố của môi trường không ảnh hưởng lên đời sống sinh vật.
- B. Khi sinh vật có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường.
- C. Khi các yếu tố của môi trường tác động lên đời sống sinh vật.
- D. Khi sinh vật có ảnh hưởng gián tiếp đến môi trường.

Đáp án: C

Câu 129: Cá chép có giới hạn chịu đựng về nhiệt độ là: 2°C đến 44°C , điểm cực thuận là 28°C . Cá rô phi có giới hạn chịu đựng về nhiệt độ là: 5°C đến 42°C , điểm cực thuận là 30°C . Nhận định nào sau đây là đúng?(chương I / bài 41 / mức 3)

- A. Vùng phân bố cá chép hẹp hơn cá rô phi vì có điểm cực thuận thấp hơn.
- B. Vùng phân bố cá rô phi rộng hơn cá chép vì có giới hạn dưới cao hơn.
- C. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn chịu nhiệt rộng hơn.
- D. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn dưới thấp hơn.

Đáp án: C

Câu 130: Khi chuyển những sinh vật đang sống trong bóng râm ra sống nơi có cường độ chiếu sáng cao hơn thì khả năng sống của chúng như thế nào?(chương I / bài 42 / mức 1)

- A. Vẫn sinh trưởng và phát triển bình thường.
- B. Khả năng sống bị giảm sau đó không phát triển bình thường.
- C. Khả năng sống bị giảm, nhiều khi bị chết.
- D. Không thể sống được.

Đáp án: C

Câu 131: Ánh sáng ảnh hưởng tới đời sống thực vật như thế nào? (chương I / bài 42 / mức 1) (Mức 2)

- A. Làm thay đổi hình thái bên ngoài của thân, lá và khả năng quang hợp của thực vật.
- B. Làm thay đổi các quá trình sinh lí quang hợp, hô hấp.
- C. Làm thay đổi những đặc điểm hình thái và hoạt động sinh lí của thực vật.
- D. Làm thay đổi đặc điểm hình thái của thân, lá và khả năng hút nước của rễ.

Đáp án: C

Câu 132: Hiện tượng tia cành tự nhiên là gì?(chương I / bài 42 / mức 1)

- A. Là hiện tượng cây mọc trong rừng có tán lá hẹp, ít cành.
- B. Cây trồng tỉa bớt các cành ở phía dưới.
- C. Là cành chỉ tập trung ở phần ngọn cây, các cành cây phía dưới sớm bị rụng.
- D. Là hiện tượng cây mọc trong rừng có thân cao, mọc thẳng.

Đáp án: C

Câu 133: Cây ưa sáng thường sống nơi nào?(chương I / bài 42 / mức 1)

- A. Nơi nhiều ánh sáng tán xạ.
- B. Nơi có cường độ chiếu sáng trung bình.
- C. Nơi quang đãng.
- D. Nơi khô hạn.

Đáp án: C

Câu 134: Cây ưa bóng thường sống nơi nào?(chương I / bài 42 / mức 1)

- A. Nơi ít ánh sáng tán xạ.
- B. Nơi có độ ẩm cao.
- C. Nơi ít ánh sáng và ánh sáng tán xạ chiếm chủ yếu.
- D. Nơi ít ánh sáng tán xạ hoặc dưới tán cây khác.

Đáp án: C

Câu 135: Theo khả năng thích nghi với các điều kiện chiếu sáng khác nhau của động vật, người ta chia động vật thành các nhóm nào sau đây?(chương I / bài 42 / mức 1)

- A. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa khô.
- B. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa bóng.
- C. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa tối.
- D. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa ẩm.

Đáp án: C

Câu 136: Cây thông mọc riêng rẽ nơi quang đãng thường có tán rộng hơn cây thông mọc xen nhau trong rừng vì:(chương I / bài 42 / mức 2)

- A. Ánh sáng mặt trời tập trung chiếu vào cành cây phía trên.
- B. Cây có nhiều chất dinh dưỡng.
- C. Ánh sáng mặt trời chiếu được đến các phía của cây.
- D. Cây có nhiều chất dinh dưỡng và phần ngọn của cây nhận nhiều ánh sáng.

Đáp án: C

Câu 137: Vai trò quan trọng nhất của ánh sáng đối với động vật là:(chương I / bài 42 / mức 2)

- A. Kiếm mồi.
- B. Nhận biết các vật.
- C. Định hướng di chuyển trong không gian.
- D. Sinh sản.

Đáp án: C

Câu 138: Nếu ánh sáng tác động vào cây xanh từ một phía nhất định, sau một thời gian cây mọc như thế nào?(chương I / bài 42 / mức 2)

- A. Cây vẫn mọc thẳng.
- B. Cây luôn quay về phía mặt trời.
- C. Ngọn cây sẽ mọc cong về phía có nguồn sáng.
- D. Ngọn cây rũ xuống.

Đáp án: C

Câu 139: Lá cây ưa sáng có đặc điểm hình thái như thế nào? (chương I / bài 42 / mức 3)

- A. Phiến lá rộng, màu xanh sẫm.
- B. Phiến lá dày, rộng, màu xanh nhạt.
- C. Phiến lá hẹp, dày, màu xanh nhạt.
- D. Phiến lá hẹp, mỏng, màu xanh sẫm.

Đáp án: C

Câu 140: Lá cây ưa bóng có đặc điểm hình thái như thế nào?(chương I / bài 42 / mức 3)

- A. Phiến lá hẹp, mỏng, màu xanh nhạt.
- B. Phiến lá hẹp, dày, màu xanh sẫm.
- C. Phiến lá rộng, mỏng, màu xanh sẫm.
- D. Phiến lá dài, mỏng, màu xanh nhạt.

Đáp án: C

Câu 141: Vào buổi trưa và đầu giờ chiều, tư thế nằm phơi nắng của thằn lằn bóng đuôi dài như thế nào?(chương I / bài 42 / mức 3)

- A. Luân phiên thay đổi tư thế phơi nắng theo hướng nhất định.
- B. Tư thế nằm phơi nắng không phụ thuộc vào cường độ chiếu sáng của mặt trời.
- C. Phơi nắng nằm theo hướng tránh bớt ánh nắng chiếu vào cơ thể.
- D. Phơi nắng theo hướng bề mặt cơ thể hấp thu nhiều năng lượng ánh sáng mặt trời.

Đáp án: C

Câu 142: Nhịp điệu chiếu sáng ngày và đêm ảnh hưởng tới hoạt động của nhiều loài động vật như thế nào?(chương I / bài 42 / mức 1) (Mức 3)

- A. Chỉ hoạt động vào lúc trước mặt trời mọc và lúc hoàng hôn.
- B. Chủ yếu hoạt động vào ban ngày.
- C. Có loài ưa hoạt động vào ban ngày, có loài ưa hoạt động vào ban đêm, có loài hoạt động vào lúc hoàng hôn hay bình minh.
- D. Chủ yếu hoạt động lúc hoàng hôn hoặc khi trời tối.

Đáp án: C

Câu 143: Vì sao những cây ở bìa rừng thường mọc nghiêng và tán cây lệch về phía có nhiều ánh sáng?(chương I / bài 42 / mức 3)

- A. Do tác động của gió từ một phía.

- B. Do cây nhận được nhiều ánh sáng.
- C. Cây nhận ánh sáng không đều từ các phía.
- D. Do số lượng cây trong rừng tăng, lấn át cây ở bìa rừng.

Đáp án: C

Câu 144: Ứng dụng sự thích nghi của cây trồng đối với nhân tố ánh sáng, người ta trồng xen các loại cây theo trình tự sau:(chương I / bài 42 / mức 3)

- A. Cây ưa bóng trồng trước, cây ưa sáng trồng sau.
- B. Trồng đồng thời nhiều loại cây.
- C. Cây ưa sáng trồng trước, cây ưa bóng trồng sau.
- D. Tùy theo mùa mà trồng cây ưa sáng hoặc cây ưa bóng trước.

Đáp án: C

Câu 145: Những cây gỗ cao, sống chen chúc, tán lá hẹp phân bố chủ yếu ở:(chương I / bài 42 / mức 3)

- A. Thảo nguyên.
- B. Rừng ôn đới.
- C. Rừng mưa nhiệt đới.
- D. Hoang mạc.

Đáp án: C

Câu 146: Tầng Cutin dày trên bề mặt lá của các cây xanh sống ở vùng nhiệt đới có tác dụng gì? (Chương I/ Bài 43/ Mức1)

- A. Hạn chế sự thoát hơi nước khi nhiệt độ không khí lên cao.
- B. Hạn chế ảnh hưởng có hại của tia cực tím với các tế bào lá.
- C. Tạo ra lớp cách nhiệt bảo vệ lá cây.
- D. Tăng sự thoát hơi nước khi nhiệt độ không khí lên cao.

Đáp án: A

Câu 147: Về mùa đông giá lạnh, các cây xanh ở vùng ôn đới thường rụng nhiều lá có tác dụng gì? (Chương I/ Bài 43/ Mức 1)

- A. Tăng diện tích tiếp xúc với không khí lạnh và giảm sự thoát hơi nước.
- B. Làm giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh.
- C. Giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh và giảm sự thoát hơi nước.
- D. Hạn sự thoát hơi nước.

Đáp án: C

Câu 148: Với các cây xanh sống ở vùng nhiệt đới, chồi cây có các vảy mỏng bao bọc, thân và rễ cây có các lớp bần dày. Những đặc điểm này có tác dụng gì? (Chương I/ Bài 43/ Mức 1)

- A. Hạn chế sự thoát hơi nước khi nhiệt độ không khí cao.
- B. Tạo ra lớp cách nhiệt bảo vệ cây.
- C. Hạn chế ảnh hưởng có hại của tia cực tím với các tế bào lá.
- D. Giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh.

Đáp án: B

Câu 149: Quá trình quang hợp của cây chỉ có thể diễn ra bình thường ở nhiệt độ môi trường nào? (Chương I/ bài 43/mức 2)

- A. 0° - 40° .
- B. 10° - 40° .
- C. 20° - 30° .
- D. 25° - 35° .

Đáp án: C

Câu 150: Ở nhiệt độ quá cao (cao hơn 40°C) hay quá thấp (0°C) các hoạt động sống của hầu hết các loại cây xanh diễn ra như thế nào? (Chương I/ bài 43/mức 2)

- A. Các hạt diệp lục được hình thành nhiều.
- B. Quang hợp tăng – hô hấp tăng.
- C. Quang hợp giảm.– hô hấp tăng.

D. Quang hợp giảm thiểu và ngưng trệ, hô hấp ngưng trệ.

Đáp án: D

Câu 151: Đặc điểm cấu tạo của động vật vùng lạnh có ý nghĩa giúp chúng giữ nhiệt cho cơ thể chống rét là: (Chương I/ bài 43/mức 1)

- A. Có chi dài hơn.
- B. Cơ thể có lông dày và dài hơn (ở thú có lông).
- C. Chân có móng rộng.
- D. Đệm thịt dưới chân dày.

Đáp án: B

Câu 152: Ở động vật hằng nhiệt thì nhiệt độ cơ thể như thế nào? (Chương I/ bài 43/mức 1)

- A. Nhiệt độ cơ thể không phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường.
- B. Nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường.
- C. Nhiệt độ cơ thể thay đổi ngược với nhiệt độ môi trường.
- D. Nhiệt độ cơ thể tăng hay giảm theo nhiệt độ môi trường.

Đáp án: A

Câu 153: Ở động vật biến nhiệt thì nhiệt độ cơ thể như thế nào? (Chương I/ bài 43/mức 1)

- A. Nhiệt độ cơ thể không phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường.
- B. Nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường.
- C. Nhiệt độ cơ thể thay đổi không theo sự tăng hay giảm nhiệt độ môi trường.
- D. Nhiệt độ cơ thể thay đổi ngược với nhiệt độ môi trường.

Đáp án: B

Câu 154: Những cây sống ở nơi khô hạn thường có những đặc điểm thích nghi nào?(Chương I/ bài 43/ mức 2)

- A. Lá biến thành gai, lá có phiến mỏng.
- B. Lá và thân cây tiêu giảm.
- C. Cơ thể mọng nước, bản lá rộng
- D. Hoặc cơ thể mọng nước hoặc lá tiêu giảm hoặc lá biến thành gai.

Đáp án: D

Câu 155: Phiến lá của cây ưa ẩm, ưa sáng khác với cây ưa ẩm, chịu bóng ở điểm nào? (Chương I/ bài 43/mức 3)

- A. Phiến lá mỏng, bản lá rộng, mô giậu kém phát triển, màu xanh sẫm.
- B. Phiến lá to, màu xanh sẫm, mô giậu kém phát triển.
- C. Phiến lá hẹp, màu xanh nhạt, mô giậu phát triển.
- D. Phiến lá nhỏ, mỏng, lỗ khí có ở hai mặt lá, mô giậu ít phát triển.

Đáp án: C

Câu 156: Phiến lá của cây ưa ẩm, chịu bóng khác với cây ưa ẩm, ưa sáng ở điểm nào? (Chương I/ bài 43/mức 3)

- A. Phiến lá hẹp, màu xanh nhạt, mô giậu phát triển.
- B. Phiến lá dày, có nhiều tế bào kích thước lớn chứa nước.
- C. Phiến lá hẹp, lá có lớp lông cách nhiệt.
- D. Phiến lá mỏng, rộng bản, mô giậu ít phát triển.

Đáp án: D

Câu 157: Nhóm sinh vật nào sau đây có khả năng chịu đựng cao với sự thay đổi nhiệt độ của môi trường? (Chương I/ bài 43/ mức 2)

- A. Nhóm sinh vật hằng nhiệt.
- B. Nhóm sinh vật biến nhiệt.
- C. Nhóm sinh vật ở nước.
- D. Nhóm sinh vật ở cạn.

Đáp án: A

Câu 158: Nhân tố nhiệt độ ảnh hưởng như thế nào lên đời sống thực vật? (Chương 1/ bài 43/ mức 2)

- A. đến sự biến dạng của cây có rễ thở ở vùng ngập nước .
- B. đến cấu tạo của rễ
- C. đến sự dài ra của thân
- D. đến hình thái, cấu tạo, hoạt động sinh lý và sự phân bố của thực vật.

Đáp án: D

Câu 159: Giải thích nào về hiện tượng cây ở sa mạc có lá biến thành gai là đúng: (Chương 1/ bài 43/ mức 2)

- A. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp cho chúng chống chịu với gió bão.
- B. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp cho chúng bảo vệ được khỏi con người phá hoại.
- C. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp cho chúng giảm sự thoát hơi nước trong điều kiện khô hạn của sa mạc.
- D. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp cây hạn chế tác động của ánh sáng.

Đáp án: C

Câu 160: Nhóm sinh vật nào dưới đây được xếp vào nhóm động vật hằng nhiệt? (Chương 1/ bài 43/ mức 3)

- A. Cá sấu, thỏ, ếch, dơi.
- B. Bò câu, cá rô phi, cá chép, chó sói.
- C. Cá rô phi, cá chép, ếch, cá sấu.
- D. Bò câu, chó sói, thỏ, dơi.

Đáp án: D

Câu 161: Nhóm sinh vật nào dưới đây được xếp vào nhóm động vật biến nhiệt? (Chương 1/ bài 43/ mức 3)

- A. Cá rô phi, cá chép, ếch, cá sấu.
- B. Cá sấu, thỏ, ếch, dơi.
- C. Bò câu, mèo, thỏ, dơi.
- D. Bò câu, cá rô phi, cá chép, mèo.

Đáp án: A

Câu 162: Nhóm sinh vật nào dưới đây được xếp vào nhóm thực vật chịu hạn? (Chương 1/ bài 43/ mức 3)

- A. Cây rau mác, cây xương rồng, cây phi lao.
- B. Cây thuốc bỏng, cây thông, cây rau bợ.
- C. Cây xương rồng, cây thuốc bỏng, cây thông, cây phi lao.
- D. Cây xương rồng, cây phi lao, cây rau bợ, cây rau mác.

Đáp án: C

Câu 163: Nhóm sinh vật nào sau đây toàn là động vật ưa khô? (Chương 1/ bài 43/ mức 3)

- A. Ếch, ốc sên, lạc đà.
- B. Ốc sên, giun đất, thằn lằn.
- C. Giun đất, ếch, ốc sên.
- D. Lạc đà, thằn lằn, kỳ nhông.

Đáp án: D

Câu 164: Nhóm sinh vật nào sau đây toàn là động vật ưa ẩm? (Chương 1/ bài 43/ mức 3)

- A. Ếch, ốc sên, giun đất.
- B. Ếch, lạc đà, giun đất.
- C. Lạc đà, thằn lằn, kỳ nhông.
- D. Ốc sên, thằn lằn, giun đất.

Đáp án: A

Câu 165: Quan hệ giữa hai loài sinh vật trong đó cả hai bên cùng có lợi là mối quan hệ? (Chương 1/ bài 44/ mức 1)

- A. Hội sinh.
- B. Cộng sinh.
- C. Ký sinh.
- D. Cạnh tranh.

Đáp án: B

Câu 166: Quan hệ giữa hai loài sinh vật, trong đó một bên có lợi còn bên kia không có lợi và cũng không có hại là mối quan hệ? (Chương 1/ bài 44/ mức 1)

- A. Ký sinh.
- B. Cạnh tranh.

C. Hội sinh.

D. Cộng sinh.

Đáp án: C

Câu 167: Các sinh vật khác loài tranh giành nhau thức ăn, nơi ở và các điều kiện sống khác của môi trường là đặc điểm của mối quan hệ khác loài nào sau đây? (Chương 1/ bài 44/ mức 1)

A. Cộng sinh.

B. Hội sinh.

C. Cạnh tranh.

D. Kí sinh.

Đáp án: C

Câu 168: Sinh vật sống nhờ trên cơ thể của sinh vật khác, lấy chất dinh dưỡng và máu từ cơ thể vật chủ là đặc điểm của mối quan hệ khác loài nào sau đây? (Chương 1/ bài 44/ mức1)

A. Sinh vật ăn sinh vật khác.

B. Hội sinh.

C. Cạnh tranh.

D. Kí sinh.

Đáp án: D

Câu 169: Các sinh vật cùng loài có quan hệ với nhau như thế nào? (Chương 1/ bài 44/ mức 1)

A. Cộng sinh và cạnh tranh.

B. Hội sinh và cạnh tranh.

C. Hỗ trợ và cạnh tranh.

D. Kí sinh, nửa kí sinh.

Đáp án: C

Câu 170: Động vật ăn thịt con mồi, động vật ăn thực vật và thực vật bắt sâu bọ thuộc quan hệ khác loài nào sau đây? (Chương 1/ bài 44/ mức 1)

A. Cộng sinh.

B. Sinh vật ăn sinh vật khác.

C. Cạnh tranh.

D. Kí sinh.

Đáp án: B

Câu 171: Quan hệ giữa các cá thể trong hiện tượng “tự tỉa” ở thực vật là mối quan hệ gì? (Chương 1/ bài 44/ mức 3)

A. Cạnh tranh .

B. Sinh vật ăn sinh vật khác.

C. Hội sinh.

D. Cộng sinh.

Đáp án: A

Câu 172: Rận và bét sống bám trên da trâu, bò. Rận, bét với trâu, bò có mối quan hệ theo kiểu nào dưới đây? (Chương 1/ bài 44/ mức 1)

A. Hội sinh.

B. Kí sinh.

C. Sinh vật ăn sinh vật khác.

D. Cạnh tranh.

Đáp án: B

Câu 173: Địa y sống bám trên cành cây. Giữa địa y và cây có mối quan hệ theo kiểu nào dưới đây? (Chương 1/ bài 44/ mức 2)

A. Hội sinh.

B. Cộng sinh.

C. Kí sinh.

D. Nửa kí sinh.

Đáp án: A

Câu 174: Khi có gió bão, thực vật sống thành nhóm có lợi gì so với sống riêng rẽ? (Chương 1/ bài 44/ mức 2)

A. Làm tăng thêm sức thổi của gió.

B. Làm tăng thêm sự xói mòn của đất.

C. Làm cho tốc độ gió thổi dừng lại, cây không bị đổ.

D. Giảm bớt sức thổi của gió, hạn chế sự đổ của cây.

Đáp án: D

Câu 175: Các cá thể cùng loài sống với nhau thành một nhóm trong cùng một khu vực có thể cạnh tranh nhau gay gắt, dẫn tới một số cá thể có thể tách ra khỏi nhóm trong hoàn cảnh nào dưới đây? (Chương 1/ bài 44/ mức 2)

A. Khi môi trường cạn kiệt nguồn thức ăn, nơi ở quá chật chội.

B. Khi gặp kẻ thù xâm lấn lãnh địa.

- C. Khi có gió bão.
- D. Khi có dịch bệnh.

Đáp án: A

Câu 176: Điều kiện nào dưới đây phù hợp với quan hệ hỗ trợ? (Chương 1/ bài 44/ mức 2)

- A. Số lượng cá thể cao.
- B. Môi trường sống ẩm áp.
- C. Khả năng sinh sản giảm.
- D. Diện tích chỗ ở hẹp lí, nguồn sống đầy đủ.

Đáp án: D

Câu 177: Con hổ và con thỏ trong rừng có thể có mối quan hệ trực tiếp nào sau đây: (Chương 1/ bài 44/ mức 1)

- A. Cạnh tranh về thức ăn và nơi ở.
- B. Cộng sinh.
- C. Vật ăn thịt và con mồi.
- D. Kí sinh.

Đáp án: C

Câu 178: Cỏ dại thường mọc lẫn với lúa trên cánh đồng làm cho năng suất lúa bị giảm đi, giữa cỏ dại và lúa có mối quan hệ theo kiểu nào dưới đây: (Chương 1/ bài 44/ mức 2)

- A. Cộng sinh.
- B. Hội sinh.
- C. Cạnh tranh.
- D. Kí sinh.

Đáp án: C

Câu 179: Quan hệ nào sau đây là quan hệ cộng sinh? (Chương 1/ bài 44/ mức 2)

- A. Vi khuẩn trong nốt sần rễ cây họ đậu.
- B. Địa y bám trên cành cây.
- C. Giun đũa sống trong ruột người.
- D. Cây nắp ấm bắt côn trùng.

Đáp án: A

Câu 180: Cá ép bám vào rùa biển hoặc cá lớn, nhờ đó được rùa và cá lớn đưa đi xa. Cá ép, rùa biển và cá lớn có mối quan hệ nào dưới đây? (Chương 1/ bài 44/ mức 3)

- A. Cộng sinh.
- B. Ký sinh.
- C. Nửa kí sinh.
- D. Hội sinh.

Đáp án: D

Câu 181: Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì? (Chương II/ bài 47/ mức 1)

- A. Tiềm năng sinh sản của loài.
- B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn
- C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn
- D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn

Đáp án: A

Câu 182: Phát biểu nào sau đây là **không** đúng với tháp tuổi dạng phát triển?

(Chương II/ bài 47/ mức 1)

- A. Đáy tháp rộng
- B. số lượng cá thể trong quần thể ổn định
- C. Số lượng cá thể trong quần thể tăng mạnh
- D. Tỉ lệ sinh cao

Đáp án: B

Câu 183: Vào các tháng mùa mưa trong năm, số lượng muỗi tăng nhiều. Đây là dạng biến động số lượng:

(Chương II/ bài 47/ mức 1)

- A. Theo chu kỳ ngày đêm
- B. Theo chu kỳ nhiều năm
- C. Theo chu kỳ mùa
- D. Không theo chu kỳ

Đáp án: C

Câu 184: Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào? (Chương II/ bài 47/ mức 2)

- A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh, ...
- B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.
- C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể.
- D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào.

Đáp án: D

Câu 185: Tỉ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo: (Chương II/ bài 47/ mức 2)

- A. Lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.

- B. Nguồn thức ăn của quần thể.
- C. Khu vực sinh sống.
- D. Cường độ chiếu sáng.

Đáp án: A

Câu 186: Cơ chế điều hòa mật độ quần thể phụ thuộc vào: (Chương II/ bài 47/ mức 3)

- A. Sự thống nhất mối tương quan giữa tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong.
- B. Khả năng sinh sản của các cá thể trong quần thể.
- C. Tuổi thọ của các cá thể trong quần thể.
- D. Mối tương quan giữa tỉ lệ số lượng đực và cái trong quần thể.

Đáp án: A

Câu 187: Ở đa số động vật, tỉ lệ đực/cái ở giai đoạn trứng hoặc con non mới nở thường là: (Chương II/ bài 47/ mức)

- A. 50/50
- B. 70/30
- C. 75/25
- D. 40/60

Đáp án: A

Câu 188: Tập hợp cá thể nào dưới đây là quần thể sinh vật? (Chương II/ bài 47/ mức 2)

- A. Tập hợp các cá thể giun đất, giun tròn, côn trùng, chuột chũi đang sống trên một cánh đồng.
- B. Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè, cá rô phi đang sống chung trong một ao.
- C. Tập hợp các cây có hoa cùng mọc trong một cánh rừng.
- D. Tập hợp các cây ngô (bắp) trên một cánh đồng.

Đáp án: D

Câu 189: Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con / ha
- Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào? (Chương II/ bài 47/ mức 3)

- A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.
- B. Dạng phát triển.
- C. Dạng giảm sút.
- D. Dạng ổn định.

Đáp án: B

Câu 190: Một quần thể chuột đồng có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản 44 con/ ha.
- Nhóm tuổi sinh sản: 43 con / ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 21 con / ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào? (Chương II/ bài 47/ mức 3)

- A. Dạng ổn định
- B. Dạng phát triển
- C. Dạng giảm sút
- D. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển

Đáp án: A.

Câu 191: Một quần thể hươu có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 25 con / ha
- Nhóm tuổi sinh sản: 45 con / ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 15 con / ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào? (Chương II/ bài 47/ mức 3)

- A. Dạng phát triển.
- B. Dạng ổn định.
- C. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.
- D. Dạng giảm sút.

Đáp án: D

Câu 192: Tập hợp nào sau đây là quần thể sinh vật tự nhiên? (Chương II/ bài 47/ mức 3)

- A. Bầy khỉ mặt đỏ sống trong rừng.
- B. Đàn cá sống ở sông
- C. Đàn chim sống trong rừng.
- D. Đàn chó nuôi trong nhà.

Đáp án: A

Câu 193: Ví dụ nào sau đây **không** phải là quần thể sinh vật? (Chương II/ bài 47/ mức 2)

- A. Các cá thể chim cánh cụt sống ở bờ biển Nam cực.
- B. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa.
- C. Các cá thể rắn hổ mang sống ở ba hòn đảo cách xa nhau.
- D. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng Đông bắc Việt Nam.

Đáp án: C

Câu 194: Quần thể người có đặc trưng nào sau đây khác so với quần thể sinh vật?(Chương II. / bài số 48 /Mức 1)

- A. Tỷ lệ giới tính
- B. Thành phần nhóm tuổi
- C. Mật độ
- D. Đặc trưng kinh tế xã hội.

Đáp án: D.

Câu 195: Quần thể người có 3 dạng tháp tuổi như hình sau :(Chương II. / bài số 48 / Mức 2)

Dạng tháp dân số già là:

- A. Dạng a, b
- B. Dạng b, c
- C. Dạng a, c
- D. Dạng c

Đáp án: D.

Câu 196: Quần thể người có những nhóm tuổi nào sau đây?(Chương II. / bài số 48 / Mức 1)

- A. Nhóm tuổi trước sinh sản, nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc
- B. Nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi sau lao động, nhóm tuổi không còn khả năng sinh sản
- C. Nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sinh sản , nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc
- D. Nhóm tuổi trước lao động , nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sau lao động

Đáp án A.

Câu 197: Tăng dân số nhanh có thể dẫn đến tình trạng nào sau đây:(Chương II/ bài số 48 / Mức 1)

- A. Thiếu nơi ở, ô nhiễm môi trường, nhưng làm cho kinh tế phát triển mạnh ảnh hưởng tốt đến người lao động
- B. Lực lượng lao động tăng , làm dư thừa sức lao động dẫn đến năng suất lao động giảm
- C. Lực lượng lao động tăng , khai thác triệt để nguồn tài nguyên làm năng suất lao động cũng tăng.
- D. Thiếu nơi ở, nguồn thức ăn, nước uống , ô nhiễm môi trường, tàn phá rừng và các tài nguyên khác.

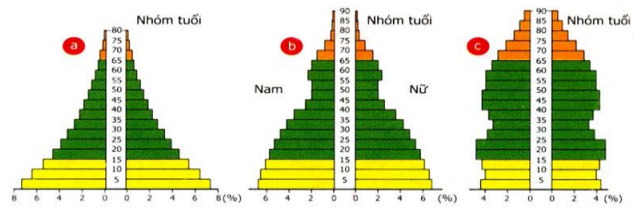
Đáp án D.

Câu 198: Đặc điểm của hình tháp dân số trẻ là gì?(Chương II. / bài số 48 / Mức 2)

- A. Đáy rộng, cạnh tháp xiên nhiều và đỉnh tháp nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp
- B. Đáy không rộng , cạnh tháp xiên nhiều và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp.
- C. Đáy rộng, cạnh tháp hơi xiên và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp
- D. Đáy rộng, cạnh tháp hơi xiên và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong trung bình , tuổi thọ trung bình khá cao

Đáp án: A.

Câu 199: Tháp dân số già có đặc điểm là: (Chương II. / bài số 48/ Mức 2)



Hình 48. Ba dạng tháp tuổi (%)

- A. Đáy hẹp, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.
- B. Đáy trung bình, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.
- C. Đáy rộng, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.
- D. Đáy rộng, đỉnh nhọn, cạnh tháp xiên nhiều, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao

Đáp án:A.

Câu 200: Ở quần thể người, quy định nhóm tuổi trước sinh sản là: (Chương II / bài số 48/ Mức 1)

- A. Từ 15 đến dưới 20 tuổi
- B. Từ sơ sinh đến dưới 15 tuổi
- C. Từ sơ sinh đến dưới 25 tuổi
- D. Từ sơ sinh đến dưới 20 tuổi

Đáp án:B

Câu 201: Nếu một nước có số trẻ em dưới 15 tuổi chiếm trên 30% dân số, số lượng người già chiếm dưới 10%, tuổi thọ trung bình thấp thì được xếp vào loại nước có : (Chương II. / bài số 48 /Mức 3)

- A. Tháp dân số tương đối ổn định
- B. Tháp dân số giảm sút
- C. Tháp dân số ổn định
- D. Tháp dân số phát triển

Đáp án : D

Câu 202: Tháp dân số thể hiện : (Chương II / bài số 48 /Mức 3)

- A. Đặc trưng dân số của mỗi nước
- B. Thành phần dân số của mỗi nước
- C. Nhóm tuổi dân số của mỗi nước
- D. Tỉ lệ nam/ nữ của mỗi nước

Đáp án : A.

Câu 203: Mục đích của việc thực hiện Pháp lệnh dân số ở Việt Nam là : (Chương II / bài số 48 / Mức 1)

- A. Bảo đảm chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và toàn xã hội
- B. Bảo vệ môi trường không khí trong lành
- C. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản của quốc gia
- D. Nâng cao dân trí cho người có thu nhập thấp

Đáp án : A.

Câu 204: Rừng mưa nhiệt đới là: (Chương II/ bài 49/ Mức 2)

- A. Một quần thể sinh vật
- B. Một quần xã sinh vật
- C. Một quần xã động vật
- D. Một quần xã thực vật

Đáp án: B.

Câu 205: Quần xã sinh vật có những dấu hiệu điển hình nào? (Chương II/ bài 49/ Mức 1.)

- A. Số lượng các loài trong quần xã.
- B. Thành phần loài trong quần xã
- C. Số lượng các cá thể của từng loài trong quần xã
- D. Số lượng và thành phần loài trong quần xã

Đáp án: D.

Câu 206: Số lượng các loài trong quần xã thể hiện chỉ số nào sau đây: (Chương II/ bài 49/ Mức 1.)

- A. Độ nhiều, độ đa dạng, độ tập trung
- B. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ tập trung
- C. Độ thường gặp, độ nhiều, độ tập trung
- D. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ nhiều

Đáp án: D.

Câu 207 : Chỉ số thể hiện mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã là : (Chương II/ bài 49/ Mức 1.)

- A. Độ đa dạng
C. Độ thường gặp
- B. Độ nhiều
D. Độ tập trung

Đáp án: A.

Câu 208 : Chỉ số thể hiện mật độ cá thể của từng loài trong quần xã là: (Chương II/ bài 49/ Mức 1.)

- A. Độ đa dạng
C. Độ thường gặp
- B. Độ nhiều,
D. Độ tập trung

Đáp án: B.

Câu 209: Chỉ số thể hiện tỉ lệ % số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát ở quần xã là: (Chương II/ bài 49/ Mức 1.)

- A. Độ đa dạng
C. Độ thường gặp
- B. Độ nhiều
D. Độ tập trung

Đáp án: C.

Câu 210: Tập hợp nào sau đây **không** phải là quần xã sinh vật?(Chương II/ bài 49/ Mức 2)

- A. Một khu rừng
C. Một đàn chuột đồng
- B. Một hồ tự nhiên
D. Một ao cá

Đáp án : C.

Câu 211 : Số lượng cá thể trong quần xã luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường. Hiện tượng này gọi là:(Chương II/ bài 49/ Mức 1.)

- A. Sự cân bằng sinh học trong quần xã
C. Sự giám sát của quần xã
- B. Sự phát triển của quần xã
D. Sự bất biến của quần xã

Đáp án: A.

Câu 212: Hiện tượng số lượng cá thể của một quần thể bị số lượng cá thể của quần thể khác trong quần xã kìm hãm là hiện tượng nào sau đây:(Chương II/ bài 49/ Mức 3)

- A. Khống chế sinh học
C. Hỗ trợ giữa các loài
- B. Cạnh tranh giữa các loài
D. Hội sinh giữa các loài

Đáp án: A.

Câu 213 : Hiện tượng khống chế sinh học trong quần xã dẫn đến hệ quả nào sau đây?(Chương II/ bài 49/ Mức 3)

- A. Đảm bảo cân bằng sinh thái
C. Làm mất cân bằng sinh thái
- B. Làm cho quần xã không phát triển được
D. Đảm bảo khả năng tồn tại của quần xã

Đáp án: A.

Câu 214: Tập hợp các sinh vật nào sau đây được coi là một quần xã?(Chương II/ bài 49/ Mức 3)

- A. Đồi cọ ở Vĩnh Phúc
C. Bầy sói trong rừng
- B. Đàn hải âu ở biển
D. Tôm, cá trong hồ tự nhiên

Đáp án: D.

Câu 215: Trong mối quan hệ giữa các thành phần trong quần xã ,thì quan hệ đóng vai trò quan trọng nhất là :Mức 2)

- A. Quan hệ về nơi ở.
C. Quan hệ hỗ trợ.
- B. Quan hệ dinh dưỡng
D. Quan hệ đối địch

Đáp án: B

Câu 216: Trong một quần xã sinh vật, loài ưu thế là:(Chương II/ bài 49/ Mức 1)

- A. Loài chỉ có ở một quần xã hoặc có nhiều hơn hẳn các loài khác
B. Loài có số lượng cá thể cái đông nhất
C. Loài đóng vai trò quan trọng (số lượng lớn)
D. Loài có tỉ lệ đực/ cái ổn định nhất

Đáp án: C

Câu 217: Trong một quần xã sinh vật, loài đặc trưng là:(Chương II/ bài 49/ Mức 1)

- A. Loài chỉ có ở một quần xã hoặc có nhiều hơn hẳn các loài khác

- B. Loài có số lượng cá thể cái đồng nhất
- C. Loài đóng vai trò quan trọng (số lượng lớn)
- D. Loài có tỉ lệ đực/ cái ổn định nhất

Đáp án A.

Câu 218: Hiện tượng khống chế sinh học có thể xảy ra giữa các quần thể nào sau đây:

- (Chương II/ bài 49/ Mức 3)
- A. Quần thể ếch đồng và quần thể chim sẻ
 - B. Quần thể chim sẻ và quần thể chim chào mào
 - C. Quần thể gà và quần thể châu chấu
 - D. Quần thể cá chép và quần thể cá rô

Đáp án: C.

Câu 219: Một hệ sinh thái hoàn chỉnh bao gồm những thành phần chủ yếu nào sau đây:

- (Chương II/ bài 50/ Mức 1)
- A. Thành phần vô sinh, thành phần hữu cơ, thành phần vô cơ
 - B. Thành phần động vật, thành phần thực vật, thành phần vi sinh vật
 - C. Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải
 - D. Thành phần vô sinh, sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải

Đáp án: D.

Câu 220: Thành phần vô sinh của hệ sinh thái bao gồm những yếu tố nào sau đây:

- (Chương II/ bài 50/ Mức 2)
- A. Các chất vô cơ: nước, khí cacbonic, khí oxi..., các loài vi rút, vi khuẩn...
 - B. Các chất mùn, bã, các loài rêu, địa y.
 - C. Các nhân tố khí hậu như: nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm...các loại nấm, mốc.
 - D. Nước, khí cacbonic, khí oxi, nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm.

Đáp án: D.

Câu 221: Dòng năng lượng trong chuỗi thức ăn, năng lượng khởi đầu trong sinh giới được lấy từ đâu?(

Chương II/ bài 50/ Mức)

- A. Từ môi trường không khí
- B. Từ nước
- C. Từ chất dinh dưỡng trong đất
- D. Từ năng lượng mặt trời

Đáp án: D.

Câu 222: Trong chuỗi thức ăn sau:

Cây cỏ → Bọ rùa → Éch → Rắn → Vi sinh vật

Thì rắn là : (Chương II/ bài 50/ Mức 2)

- A. Sinh vật sản xuất
- B. Sinh vật tiêu thụ cấp 1
- C. Sinh vật tiêu thụ cấp 2
- D. Sinh vật tiêu thụ cấp 3

Đáp án D.

Câu 223: Cho chuỗi thức ăn đơn giản còn để chỗ trống sau:

Cây gỗ → (.....) → Chuột → Rắn → Vi sinh vật

Loài nào sau đây điền vào chỗ trống là hợp lí nhất (Chương II/ bài 50/ Mức 2)

- A. Mèo
- B. Sâu ăn lá cây
- C. Bọ ngựa
- D. Éch

Đáp án B.

Câu 224: Trong chuỗi thức ăn, sinh vật sản xuất là loài sinh vật nào sau đây?(Chương II/ bài 50/ Mức 1)

- A. Nấm và vi khuẩn
- B. Thực vật
- C. Động vật ăn thực vật
- D. Các động vật kí sinh

Đáp án B.

Câu 225: Sinh vật tiêu thụ gồm những đối tượng nào sau đây?(Chương II/ bài 50/ Mức 2)

- A. Động vật ăn thực vật , động vật ăn thịt bậc 1 . động vật ăn thịt bậc 2

- B. Động vật ăn thịt bậc 1, động vật ăn thịt bậc 2, thực vật
- C. Động vật ăn thịt bậc 2, động vật ăn thực vật, thực vật
- D. Thực vật, động vật ăn thịt bậc 2, động vật ăn thực vật

Đáp án:A.

Câu 226: Sinh vật ăn thịt là :(Chương II/ bài 50/ Mức 1)

- A. Con bò
- B. Con cừu
- C. Con thỏ
- D. Cây nắp ấm

Đáp án : D.

Câu 227: Năm sinh vật là : Trăn, cò, châu chấu, gà rừng và vi khuẩn có thể có quan hệ dinh dưỡng theo sơ đồ nào dưới đây?(Chương II/ bài 50/ Mức 3)

- A. Cỏ → châu chấu → trăn → gà rừng → vi khuẩn
- B. Cỏ → trăn → châu chấu → vi khuẩn → gà rừng
- C. Cỏ → châu chấu → gà rừng → trăn → vi khuẩn
- D. Cỏ → châu chấu → vi khuẩn → gà rừng → trăn

Đáp án :C

Câu 228:Lưới thức ăn là :(Chương II/ bài 50/ Mức 1)

- A. Gồm một chuỗi thức ăn
- B. Gồm nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh dưỡng với nhau
- C. Gồm các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung
- D. Gồm ít nhất là 1 chuỗi thức ăn trở lên

Đáp án C.

Câu 229:Sinh vật nào là mắt xích cuối cùng trong chuỗi thức ăn hoàn chỉnh?(Chương II/ bài 50/ Mức 1)

- A. Vi sinh vật phân giải
- B. Động vật ăn thực vật
- C. Động vật ăn thịt
- D. Thực vật

Đáp án A.

Câu 230:Các hình thức khai thác thiên nhiên của con người thời nguyên thủy là (chương 3/ bài 53/ mức 1)

- A. Hái quả, săn bắt thú.
- B. Bắt cá, hái quả.
- C. Săn bắt thú, hái lượm cây rừng.
- D. Săn bắt động vật và hái lượm cây rừng.

Đáp án: D

Câu 231: Tác động lớn nhất của con người tới môi trường tự nhiên là (chương 3/ bài 53 / mức 3)

- A. Phá huỷ thảm thực vật, gây ra nhiều hậu quả xấu .
- B. Cải tạo tự nhiên làm mất cân bằng sinh thái.
- C. Gây ô nhiễm môi trường.
- D. Làm giảm lượng nước gây khô hạn.

Đáp án : A

Câu 232: Nguyên nhân gây cháy nhiều khu rừng thời nguyên thủy là do (chương 3 / bài 53 / mức 2)

- A. Con người dùng lửa để lấy ánh sáng
- B. Con người dùng lửa để nấu nướng thức ăn .
- C. Con người dùng lửa sưởi ấm .
- D. Con người đốt lửa dồn thú dữ vào các hố sâu để bắt .

Đáp án : D.

Câu 233: Ở xã hội nông nghiệp do con người hoạt động trồng trọt và chăn nuôi đã :(chương 3/ bài 53/ mức 1)

- A. Chặt phá và đốt rừng lấy đất canh tác.
- B. Chặt phá rừng lấy đất chăn thả gia súc .

- C. Chặt phá và đốt rừng lấy đất canh tác , chăn thả gia súc .
- D. Đốt rừng lấy đất trồng trọt .

Đáp án : C

Câu 234: Săn bắt động vật hoang dã quá mức dẫn đến hậu quả (chương 3/ bài 53/ mức 1)

- A. Mất cân bằng sinh thái .
- B. Mất nhiều loài sinh vật .
- C. Mất nơi ở của sinh vật .
- D. Mất cân bằng sinh thái và mất nhiều loài sinh vật .

Đáp án : D

Câu 235: Ở xã hội nông nghiệp, hoạt động nông nghiệp đem lại lợi ích là (chương 3/ bài 53/ mức 1)

- A. Hình thành các hệ sinh thái trồng trọt .
- B. Tích lũy thêm nhiều giống vật nuôi .
- C. Tích lũy thêm nhiều giống cây trồng, vật nuôi .
- D. Tích lũy thêm nhiều giống cây trồng, vật nuôi và hình thành các hệ sinh thái trồng trọt

Đáp án : D

Câu 236: Ở xã hội nông nghiệp hoạt động cày xới đất canh tác làm thay đổi đất và nước tầng mặt nên (chương 3 /bài 53 / mức 2)

- A. Đất bị khô cằn .
- B. Đất giảm độ màu mỡ .
- C. Xói mòn đất .
- D. Đất khô cằn và suy giảm độ màu mỡ.

Đáp án : D.

Câu 237: Nền nông nghiệp hình thành , con người phải sống định cư ,dẫn đến nhiều vùng rừng bị chuyển đổi thành (chương 3 / bài 53 / mức 3)

- A. Khu dân cư
- B. Khu sản xuất nông nghiệp .
- C. Khu chăn thả vật nuôi.
- D. Khu dân cư và khu sản xuất nông nghiệp .

Đáp án : D.

Câu 238: Tác động xấu của con người đối với môi trường tự nhiên (chương 3 / bài 53 / mức 1)

- A. Chặt phá rừng bừa bãi , khai thác tài nguyên thiên nhiên .
- B. Khai thác tài nguyên thiên nhiên , Săn bắt động vật hoang dã .
- C. Săn bắt động vật hoang dã, chặt phá rừng bừa bãi .
- D. Chặt phá rừng bừa bãi, săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên thiên nhiên .

Đáp án : D.

Câu 239: Suy giảm độ đa dạng của sinh học là nguyên nhân gây nên (chương 3 / bài 53 / mức 3)

- A. Mất cân bằng sinh thái .
- B. Làm suy giảm hệ sinh thái rừng .
- C. Làm suy giảm tài nguyên sinh vật .
- D. Làm ức chế hoạt động của các vi sinh vật .

Đáp án : A

Câu 240: Ở xã hội công nghiệp xuất hiện nhiều vùng trồng trọt lớn là do (chương 3 / bài 53 / mức 3)

- A. Nền nông nghiệp cơ giới hoá .
- B. Công nghiệp khai khoáng phát triển .
- C. Chế tạo ra máy hơi nước .
- D. Nền hoá chất phát triển .

Đáp án : A.

Câu 241 : Hậu quả gây nên cho môi trường tự nhiên do con người săn bắt động vật quá mức là (chương 3 / bài 53 / mức 2)

- A. Động vật mất nơi cư trú .
- B. Môi trường bị ô nhiễm .
- C. Nhiều loài có nguy cơ bị tiệt chủng , mất cân bằng sinh thái .
- D. Nhiều loài trở về trạng thái cân bằng .

Đáp án : C.

Câu 242: Thế kỉ XVIII được coi là điểm mốc của (chương 3 / bài 53/ mức 3)

- A. Sự phát triển của nền nông nghiệp .
- B. Thời đại văn minh công nghiệp .

C. Sự phát triển đô thị .

D. Nền nông nghiệp cơ giới hoá .

Đáp án : B

Câu 243: Hoạt động nào sau đây của con người không ảnh hưởng đến môi trường (chương 3 / bài 53 /mức 1)

A. Hái lượm .

B. Săn bắn quá mức .

C. Chiến tranh .

D. Hái lượm, săn bắn, chiến tranh .

Đáp án : A.

Câu 244: Thế nào là ô nhiễm môi trường ? (chương 3 / bài 54 / mức 1)

A. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn .

B. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn . Các tính chất vật lí thay đổi .

C. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn . Các tính chất vật lí , hoá học , sinh học thay đổi .

D. Là hiện tượng môi trường tự nhiên bị bẩn .Các tính chất vật lí , hoá học , sinh học bị thay đổi gây tác hại cho con người và các sinh vật khác .

Đáp án : D

Câu 245: Nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường là gì ? (chương 3 / bài 54 / mức 1)

A. Do hoạt động của con người gây ra .

B. Do 1 số hoạt động của tự nhiên (núi lửa , lũ lụt ..)

C. Do con người thải rác ra sông .

D. Do hoạt động của con người gây ra và do 1 số hoạt động của tự nhiên.

Đáp án : D

Câu 246: Nguyên nhân gây ô nhiễm khí thải chủ yếu do quá trình đốt cháy (chương 3 / bài 54 / mức 1)

A. Gỗ , than đá .

B. Khí đốt , củi .

C. Khí đốt , gỗ .

D. Gỗ , củi , than đá , khí đốt .

Đáp án : D.

Câu 247: Một số hoạt động gây ô nhiễm không khí như (chương 3/ bài 54 / mức 1)

A. Cháy rừng , các phương tiện vận tải .

B. Cháy rừng , đun nấu trong gia đình .

C. Phương tiện vận tải , sản xuất công nghiệp .

D. Cháy rừng , phương tiện vận tải , đun nấu trong gia đình , sản xuất công nghiệp .

Đáp án : D.

Câu 248: Nguyên nhân ô nhiễm không khí là do (chương 3 /bài 54 / mức 1)

A. Săn bắt bừa bãi , vô tổ chức .

B. Các chất thải từ thực vật phân huỷ .

C. Đốn rừng để lấy đất canh tác .

D. Các chất thải do đốt cháy nhiên liệu : gỗ , củi , than đá , dầu mỏ .

Đáp án : D

Câu 249 : Năng lượng nguyên tử và chất phóng xạ có khả năng gây đột biến ở người , gây ra một số bệnh (chương 3 / bài 54 / mức 1)

A. Bệnh di truyền .

B. Bệnh ung thư .

C. bệnh lao .

D. Bệnh di truyền và bệnh ung thư.

Đáp án : D.

Câu 250: Nguồn ô nhiễm phóng xạ chủ yếu là từ chất thải của (chương 3 / bài 54 / mức 1)

A. Công trường khai thác chất phóng xạ .

B . Nhà máy điện nguyên tử .

C. Thử vũ khí hạt nhân .

D. Công trường khai thác chất phóng xạ, nhà máy điện nguyên tử, việc thử vũ khí hạt nhân .

Đáp án : D

Câu 251 : Nguồn gốc gây ô nhiễm sinh học chủ yếu do các chất thải như (chương 3 /bài 54 /mức 1)

- A. Phân , rác , nước thải sinh hoạt .
- B. Nước thải sinh hoạt , nước thải từ các bệnh viện .
- C. Xác chết của các sinh vật , nước thải từ các bệnh viện .
- D. Phân , rác , nước thải sinh hoạt , xác chết sinh vật , nước thải từ các bệnh viện .

Đáp án : D.

Câu 252: Khắc phục ô nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật gồm các biện pháp nào ? (chương 3/bài54/ mức 3)

- A. Biện pháp sinh học và biện pháp canh tác .
- B. Biện pháp canh tác , bón phân .
- C. Bón phân , biện pháp sinh học .
- D. Biện pháp sinh học , biện pháp canh tác , bón phân hợp lí .

Đáp án : D.

Câu 253: Trùng sốt rét phát triển ở đâu trong cơ thể người ? (chương 3/ bài 54 / mức 2)

- A. Trong gan .
- B. Trong hồng cầu .
- C. Trong bạch cầu .
- D. Trong gan và hồng cầu .

Đáp án : D.

Câu 254: Người ăn gỏi cá (thịt cá sống) sẽ bị nhiễm bệnh (chương 3 / bài 54 / mức 2)

- A. Bệnh sán lá gan .
- B. Bệnh tả , lị .
- C. Bệnh sốt rét .
- D. Bệnh thương hàn .

Đáp án : A.

Câu 255:Thuốc bảo vệ thực vật gồm các loại (chương 3/ bài 54 / mức 1)

- A. Thuốc trừ sâu , thuốc diệt cỏ .
- B. Thuốc diệt cỏ , thuốc diệt nấm gây hại .
- C. Thuốc trừ sâu , thuốc diệt nấm gây hại .
- D. Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ , thuốc diệt nấm gây hại .

Đáp án : D

Câu 256: Nguyên nhân dẫn đến bệnh tả , lị : (chương 3/ bài 54/ mức 1)

- A. Thức ăn không vệ sinh , nhiễm vi khuẩn E. Coli .
- B. Thức ăn không rửa sạch .
- C. Môi trường sống không vệ sinh .
- D. Thức ăn không vệ sinh , nhiễm vi khuẩn E. Coli, thức ăn không rửa sạch, môi trường sống không vệ sinh .

Đáp án : D.

Câu 257: Nguồn ô nhiễm nhân tạo gây ra là do (chương 3 /bài 54/ mức 1)

- A. Hoạt động công nghiệp .
- B. Hoạt động giao thông vận tải .
- C. Đốt cháy nguyên liệu trong sinh hoạt .
- D. Hoạt động công nghiệp , giao thông vận tải , đốt cháy nhiên liệu trong sinh hoạt .

Đáp án : D.

Câu 258: Biện pháp hạn chế ô nhiễm do thuốc bảo vệ thực vật (chương 3/ bài 55/ mức 2)

- A. Trồng rau sạch .
- B. Hạn chế phun thuốc bảo vệ thực vật .
- C. Bón phân cho thực vật .
- D. Trồng rau sạch , hạn chế phun thuốc bảo vệ thực vật .

Đáp án : D

Câu 259: Các năng lượng không sinh ra khí thải là (chương 3 / bài 55/ mức 1)

- A. Năng lượng mặt trời .
- B. Khí đốt thiên nhiên .
- C. Năng lượng gió
- D. Năng lượng mặt trời và năng lượng gió .

Đáp án : D.

Câu 260: Xây dựng nhiều công viên , trồng cây xanh để: (chương 3 / bài 55/ mức 2)

- A. Hạn chế bụi .
 B. Điều hoà khí hậu .
 C. Xử lí chất thải nông nghiệp .
 D. Hạn chế bụi , điều hoà khí hậu .

Đáp án : D.

Câu 261: Biện pháp hạn chế ô nhiễm tiếng ồn (chương 3/ bài 55/ mức 1)

- A. Hạn chế gây tiếng ồn của các phương tiện giao thông ,
 B. Lắp đặt các thiết bị lọc khí cho các nhà máy .
 C. Hạn chế tiếng ồn của các phương tiện giao thông , xây dựng công viên cây xanh , trồng cây .
 D. Xây dựng công viên cây xanh, trồng cây .

Đáp án : C.

Câu 262: Biện pháp hạn chế ô nhiễm do chất thải rắn (chương 3/ bài 55/ mức 1)

- A. Xây dựng nhà máy tái chế chất thải thành nguyên liệu , đồ dùng ..
 B. Tạo bể lắng và lọc nước thải .
 C. Trồng nhiều cây xanh .
 D. Sản xuất lương thực và thực phẩm an toàn .

Đáp án : A.

Câu 263: Biện pháp hạn chế ô nhiễm do chất phóng xạ (chương 3 /bài 55/ mức 1)

- A. Xây dựng nơi quản lí thật chặt chẽ các chất phóng xạ gây nguy hiểm .
 B. Xây dựng nhà máy tái chế chất thải .
 C. Xây dựng nhà máy xử lí rác .
 D. Xây dựng các nhà máy ở xa khu dân cư.

Đáp án : A

Câu 264: Tạo bể lắng , lọc nước thải để hạn chế (chương 3 /bài 55/ mức 1)

- A. Ô nhiễm nguồn nước .
 B. Ô nhiễm không khí .
 C. Ô nhiễm do chất phóng xạ .
 D. Ô nhiễm do hoạt động thiên tai .

Đáp án : A.

Câu 265: Lắp đặt các thiết bị lọc khí cho các nhà máy để hạn chế (chương 3/ bài 55/ mức 1)

- A. Ô nhiễm không khí .
 B. Ô nhiễm nguồn nước .
 C. Ô nhiễm do chất phóng xạ .
 D. Ô nhiễm do tiếng ồn .

Đáp án : A.

Câu 266: Sản xuất lương thực và thực phẩm an toàn để hạn chế (chương 3 / bài 55 / mức 1)

- A. Ô nhiễm do thuốc bảo vệ thực vật , hoá chất .
 B. Ô nhiễm do chất phóng xạ .
 C. Ô nhiễm do không khí .
 D. Ô nhiễm do hoạt động thiên tai .

Đáp án : A.

Câu 267: Trong các phương tiện giao thông sau phương tiện nào không gây khí thải (chương 3 / bài 55 / mức 1)

- A. Xe đạp .
 B. Xe gắn máy .
 C. Xe ô tô .
 D. Ô tô buýt .

Đáp án : A

Câu 268: Những hoạt động nào sau đây không gây ô nhiễm môi trường (chương 3 / bài 55/ mức 1)

- A. Phun thuốc trừ sâu .
 B. Trồng cây gây rừng .
 C. Vứt rác bừa bãi ra môi trường .
 D. Thải nước sinh hoạt ra môi trường .

Đáp án : B

Câu 269: Các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu gồm: (Chương IV/Bài 58/Mức 1)

- A. Đất, nước, dầu mỏ

- B. Đất, nước, sinh vật, rừng
- C. Đất, nước, khoáng sản, năng lượng, sinh vật, rừng
- D. Đất, nước, than đá, sinh vật, rừng

Đáp án: C

Câu 270: Tài nguyên nào sau đây thuộc tài nguyên không tái sinh: (Chương IV/ Bài 58/Mức 1)

- A. Tài nguyên rừng
- B. Tài nguyên đất
- C. Tài nguyên khoáng sản
- D. Tài nguyên sinh vật

Đáp án: C

Câu 271: Tài nguyên nào sau đây thuộc tài nguyên tái sinh: (Chương IV/Bài 58/ Mức 1)

- A. Khí đốt và tài nguyên sinh vật
- B. Tài nguyên sinh vật và tài nguyên đất
- C. Dầu mỏ và tài nguyên nước
- D. Bức xạ mặt trời và tài nguyên sinh vật

Đáp án: B

Câu 272: Gió và năng lượng nhiệt từ trong lòng đất được xếp vào nguồn tài nguyên nào sau đây: (Chương IV/Bài 58/ Mức 1)

- A. Tài nguyên không tái sinh
- B. Tài nguyên năng lượng vĩnh cửu
- C. Tài nguyên tái sinh và tài nguyên không tái sinh
- D. Tài nguyên tái sinh

Đáp án: B

Câu 273: Tài nguyên dưới đây có giá trị vô tận là: (Chương IV /Bài 58/ Mức 1)

- A. Dầu mỏ, than đá và khí đốt
- B. Tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật
- C. Năng lượng mặt trời
- D. Cây rừng và thú rừng

Đáp án: C

Câu 274: Nguồn năng lượng dưới đây nếu được khai thác sử dụng sẽ không gây ô nhiễm môi trường là: (Chương IV /Bài 58/ Mức 1)

- A. Khí đốt thiên nhiên
- B. Than đá
- C. Dầu mỏ
- D. Bức xạ mặt trời

Đáp án: D

Câu 275 : Tài nguyên nào sau đây được xem là nguồn năng lượng sạch? (Chương IV /Bài 58/ Mức 1)

- A. Bức xạ mặt trời, gió, nhiệt trong lòng đất
- B. Dầu mỏ, khí đốt
- C. Than đá và nguồn khoáng sản kim loại
- D. Dầu mỏ, thủy triều, khí đốt

Đáp án: A

Câu 276: Nguồn năng lượng vĩnh cửu là: (Chương IV /Bài 58/ Mức 1)

- A. Năng lượng khí đốt
- B. Năng lượng từ dầu mỏ
- C. Năng lượng nhiệt từ mặt trời
- D. Năng lượng từ than củi

Đáp án: C

Câu 277 : Dựa vào yếu tố nào sau đây để xếp đất vào nguồn tài nguyên tái sinh: (Chương IV /Bài 58/ Mức 2)

- A. Trong đất chứa nhiều khoáng sản kim loại
- B. Đất thường xuyên được bồi đắp bởi phù sa, được tăng độ mùn từ xác động thực vật
- C. Trong đất có nhiều than đá
- D. Nhiều quặng dầu mỏ, khí đốt trong lòng đất

Đáp án: B

Câu 278: Hãy cho biết nhóm tài nguyên nào sau đây là cùng một dạng (tài nguyên tái sinh, không tái sinh hoặc năng lượng vĩnh cửu) : (Chương IV /Bài 58/ Mức 3)

- A. Rừng, tài nguyên đất, tài nguyên nước
- B. Dầu mỏ, khí đốt, tài nguyên sinh vật
- C. Bức xạ mặt trời, rừng, nước
- D. Đất, tài nguyên sinh vật, khí đốt

Đáp án: A

Câu 279 : Những biện pháp bảo vệ nguồn tài nguyên đất là: (Chương IV /Bài 58/ Mức 2)

- A. Trồng cây gây rừng để chống xói mòn
- B. Tăng cao độ phì cho đất
- C. Bảo vệ động vật hoang dã
- D. Chống xói mòn, chống nhiễm mặn, nâng cao độ phì cho đất

Đáp án: D

Câu 280: Để bảo vệ rừng và tài nguyên rừng, biện pháp cần làm là: (Chương IV /Bài 58/ Mức 3)

- A. Không khai thác sử dụng nguồn lợi từ rừng nữa
- B. Tăng cường khai thác nhiều hơn nguồn thú rừng
- C. Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên và các vườn quốc gia
- D. Chặt phá các khu rừng già để trồng lại rừng mới

Đáp án: C

Câu 281: Ngoài việc cung cấp gỗ quý, rừng còn có tác dụng gì cho môi trường sống của con người? (Chương IV /Bài 58/ Mức 3)

- A. Cung cấp động vật quý hiếm
- B. Thải khí CO₂, giúp cây trồng khác quang hợp
- C. Điều hòa khí hậu, chống xói mòn, ngăn chặn lũ lụt
- D. Là nơi trú ẩn của nhiều loài động vật

Đáp án: C

Câu 282: Giữ gìn thiên nhiên hoang dã là : (Chương IV /Bài 59/ Mức 1)

- A. Bảo vệ các loài sinh vật
- B. Bảo vệ rừng đầu nguồn
- C. Bảo vệ môi trường sống của sinh vật
- D. Bảo vệ các loài sinh vật và môi trường sống của chúng

Đáp án: D

Câu 283: Để bảo vệ thiên nhiên hoang dã, cần ngăn chặn hoạt động nào dưới đây? (Chương IV /Bài 59/ Mức 1)

- A. Trồng cây gây rừng để tạo môi trường sống cho động vật hoang dã.
- B. Săn bắn thú hoang dã, quý hiếm
- C. Xây dựng các khu bảo tồn, các vườn quốc gia
- D. Bảo vệ rừng già, rừng đầu nguồn

Đáp án: B

Câu 284: Đối với những vùng đất trống, đồi núi trọc thì biện pháp chủ yếu và cần thiết nhất là:
(Chương IV /Bài 59/ Mức 1)

- A. Trồng cây gây rừng
- B. Tiến hành chăn thả gia súc
- C. Cày xới để làm nương, rẫy để sản xuất lương thực
- D. Làm nhà ở

Đáp án: A

Câu 285: Những hành động nào sau đây làm suy thoái môi trường: (Chương IV /Bài 59/ Mức 1)

- A. Trồng cây trên đồi trọc
- B. Săn bắt động vật quý hiếm
- C. Không chặt phá rừng bừa bãi
- D. Săn bắt động vật quý hiếm – phun thuốc trừ sâu

Đáp án: D

Câu 286: Vai trò của việc trồng cây gây rừng trên vùng đất trọc, đất trống là: (Chương IV /Bài 59/ Mức 2)

- A. Hạn chế xói mòn, lũ lụt, cải tạo khí hậu
- B. Cho ta nhiều gỗ
- C. Phủ xanh vùng đất trống
- D. Bảo vệ các loài động vật

Đáp án: A

Câu 287: Để làm cho đất không bị cạn kiệt nguồn dinh dưỡng, tận dụng được hiệu suất sử dụng đất – tăng năng suất cây trồng, ta cần phải: (Chương IV /Bài 59/ Mức 2)

- A. Trồng một loại cây nhất định trên vùng đất đó
- B. Thay đổi các loại cây trồng hợp lí (trồng luân canh, trồng xen kẽ)
- C. Trồng cây kết hợp bón phân
- D. Trồng các loại giống mới

Đáp án: B

Câu 288: Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia nhằm mục đích gì? (Chương IV /Bài 59/ Mức 2)

- A. Bảo vệ nguồn gen sinh vật
- B. Tạo khu du lịch
- C. Bảo vệ hệ sinh thái và bảo vệ nguồn gen sinh vật
- D. Hạn chế diện tích rừng bị khai phá

Đáp án: C

Câu 289 : Những biện pháp chủ yếu để bảo vệ thiên nhiên hoang dã là : (Chương IV /Bài 59/ Mức 3)

- A. Bảo vệ tài nguyên sinh vật - bảo vệ các khu rừng già.
- B. Trồng thêm cây và gây rừng tạo môi trường sống cho nhiều sinh vật.
- C. Bảo vệ tài nguyên sinh vật và cải tạo các hệ sinh thái đã bị thoái hóa
- D. Bảo vệ các động vật quý hiếm, xây dựng các vườn quốc gia

Đáp án: C

Câu 290: Công nghệ sinh học đóng vai trò quan trọng như thế nào trong việc bảo vệ tài nguyên sinh vật: (Chương IV /Bài 59/ Mức 3)

- A. Bảo tồn nguồn gen quý hiếm
- B. Tạo ra nhiều giống mới
- C. Lưu giữ và nhân nhanh nhiều giống quý hiếm.
- D. Đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của con người

Đáp án: C

Câu 291: Em hãy cho biết công việc của chúng ta đã làm để bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật: (Chương IV /Bài 59/ Mức 3)

- A. Xây dựng các khu rừng quốc gia ,bảo vệ sinh vật có tên trong sách đỏ
- B. Chặt phá rừng làm củi, lấy gỗ
- C. Sử dụng đúng mức thuốc trừ sâu và hóa chất
- D. Khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Đáp án: A

Câu 292: Các hệ sinh thái chủ yếu trên trái đất: (Chương IV /Bài 60/ Mức 2)

- A. Hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái vùng ven bờ
- B. Hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái vùng biển khơi
- C. Hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái ao hồ
- D. Hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái nước ngọt

Đáp án: D

Câu 293: Hệ sinh thái dưới đây không phải là hệ sinh thái trên cạn? (Chương IV /Bài 60/ Mức 1)

- A. Rừng lá rộng rụng lá theo mùa vùng ôn đới
- B. Rừng ngập mặn
- C. Vùng thảo nguyên hoang mạc
- D. Rừng mưa nhiệt đới

Đáp án: B

Câu 294: Hệ sinh thái lớn nhất trên quả đất là: (Chương IV /Bài 60/ Mức 2)

- A. Rừng mưa nhiệt đới
- B. Các hệ sinh thái nông nghiệp vùng đồng bằng
- C. Các hệ sinh thái hoang mạc
- D. Biển

Đáp án: D

Câu 295 : Mục tiêu của bảo vệ các hệ sinh thái nông nghiệp là : (Chương IV /Bài 60/ Mức 1)

- A. Tăng năng suất và hiệu quả các hệ sinh thái để phát triển kinh tế trong thời gian hiện tại.
- B. Phát triển ổn định kinh tế - môi trường, duy trì và cải tạo các hệ sinh thái chủ yếu để đạt năng suất và hiệu quả cao.
- C. Thay đổi tập quán canh tác lạc hậu thiếu hiệu quả và năng suất thấp
- D. Bảo đảm cung cấp đủ lương thực, thực phẩm trong chăn nuôi.

Đáp án: B

Câu 296: Để vừa khai thác nguồn tài nguyên biển, vừa bảo vệ môi trường biển và phục hồi tài nguyên biển, cần phải: (Chương IV /Bài 60/ Mức 2)

- A. Khai thác hợp lí kết hợp cải tạo, phục hồi và nuôi bổ sung .
- B. Đánh bắt hải sản bằng chất nổ
- C. Tăng cường đánh bắt ở ven bờ
- D. Dùng hóa chất hoặc xung điện để đánh bắt hải sản

Đáp án: A

Câu 297: Bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái có ý nghĩa gì? (Chương IV /Bài 60/ Mức 3)

- A. Bảo vệ được nguồn khoáng sản
- B. Bảo vệ được các loài động vật hoang dã
- C. Bảo vệ vốn gen, giữ vững cân bằng sinh thái trên toàn cầu.
- D. Bảo vệ sức khỏe cho mọi người.

Đáp án: C

Câu 298: Hiện trạng rừng ở nước ta như thế nào? (Chương IV /Bài 60/ Mức 3)

- A. Tỷ lệ đất được che phủ của rừng trên 50%
- B. Rừng đang dần bị thu hẹp, đặc biệt rừng nguyên sinh đang bị phá hoại
- C. Rừng đầu nguồn tự nhiên đang phát triển tốt, góp phần làm giảm lũ lụt.
- D. Rừng được bảo vệ tốt, các loài chim di cư đang xuất hiện trở lại.

Đáp án: B

Câu 299: Vai trò của hệ sinh thái biển đối với đời sống con người? (Chương IV /Bài 60/ Mức 3)

- A. Các loài động - thực vật biển là nguồn thức ăn của con người
- B. Biển giúp con người vận chuyển hàng hóa
- C. Biển cho con người muối ăn
- D. Biển cung cấp thức ăn , phát triển kinh tế , giao lưu vận chuyển, điều hòa nhiệt độ trên trái đất

Đáp án: D

Câu 300: Có cần phải bảo vệ hệ sinh thái biển không? Tại sao? (Chương IV /Bài 60/ Mức 3)

- A. Hiện nay chưa cần quan tâm đến sự ô nhiễm của biển vì biển vô cùng rộng lớn, hoạt động con người không ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển
- B. Cần vì : biển đang bị ô nhiễm do các hoạt động giao thông trên biển
- C. Cần vì : nhiều vùng biển bị ô nhiễm do hoạt động của con người .
- D. Không cần vì : hàng năm trên thế giới đã có ngày “làm sạch bãi biển”

Đáp án: C

Câu 301: Hệ sinh thái vùng rừng ngập mặn ven biển nước ta có ý nghĩa gì? (Chương IV /Bài 60/ Mức 1)

- A. Góp phần điều hòa không khí, chắn sóng
- B. Cho một khối lượng gỗ đáng kể
- C. Là bãi đẻ và nơi sinh sống nhiều loài hải sản
- D. Là nơi cư trú của nhiều loài động vật, thực vật góp phần điều hòa khí hậu, chắn sóng, nơi tổ chức du lịch sinh thái, nuôi các loài hải sản quý, cho ta một lượng gỗ lớn.

Đáp án: D

Câu 302: Các loài rùa biển đang bị săn lùng lấy mai làm đồ mỹ nghệ, số lượng rùa còn lại rất ít, chúng ta cần bảo vệ loài rùa biển như thế nào? (Chương IV /Bài 60/ Mức 1)

- A. Bảo vệ các bãi cát là bãi đẻ của rùa biển và vận động người dân không đánh bắt rùa biển
- B. Tổ chức cho nhân dân nuôi rùa
- C. Không lấy trứng rùa
- D. Chỉ khai thác rùa ngoài thời gian sinh sản

Đáp án: A

Câu 303: Luật Bảo vệ môi trường quy định việc bảo vệ môi trường nhằm (Chương IV /Bài 61/ Mức 1)

- A. Bảo vệ sự đa dạng các hệ sinh thái
- B. Bảo vệ sức khỏe của nhân dân, phục vụ sự phát triển lâu bền của đất nước và góp phần bảo vệ môi trường trong khu vực toàn cầu
- C. Bảo vệ môi trường không khí
- D. Bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên

Đáp án: B

Câu 304: Cho biết nội dung chương II của Luật Bảo vệ môi trường ở Việt Nam? (Chương IV /Bài 61/ Mức 2)

- A. Phòng chống suy thoái môi trường
- B. Cấm nhập khẩu chất thải vào Việt Nam
- C. Các tổ chức và cá nhân phải có trách nhiệm xử lý chất thải bằng công nghệ thích hợp
- D. Phòng chống suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường

Đáp án: D

Câu 305: Đối với việc sử dụng đất sản xuất, Luật Bảo vệ môi trường quy định cho người được sử dụng là: (Chương IV /Bài 61/ Mức 1)

- A. Được tự do thay đổi thực trạng của đất
- B. Được tự do thay đổi mục đích sử dụng
- C. Có quy hoạch sử dụng đất hợp lý và có kế hoạch cải tạo đất

D. Tự do sang nhượng đất

Đáp án: C

Câu 306: Trách nhiệm của cá nhân khi gây ra sự cố môi trường là : (Chương IV / Bài 61/ Mức 2)

- A. Phải nộp phạt cho chính quyền sở tại hoặc tổ chức quản lý môi trường của địa phương.
- B. Phải thay đổi công nghệ sản xuất không gây ô nhiễm môi trường
- C. Phải có trách nhiệm bồi thường, khắc phục hậu quả về mặt môi trường
- D. Phải di dời cơ sở sản xuất ra khỏi nơi có dân cư

Đáp án: C

Câu 307: Đối với chất thải công nghiệp và sinh hoạt, Luật Bảo vệ môi trường quy định: (Chương IV / Bài 61/ Mức 2)

- A. Có thể đưa trực tiếp ra môi trường
- B. Có thể tự do chuyên chở chất thải từ nơi này đến nơi khác
- C. Các tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm xử lý chất thải bằng công nghệ thích hợp.
- D. Chôn vào đất

Đáp án: C

Câu 308: Chúng ta cần phải làm gì để thực hiện Luật Bảo vệ môi trường: (Chương IV / Bài 61/ Mức 2)

- A. Thành lập đội cảnh sát môi trường
- B. Mỗi người dân phải tìm hiểu luật và tự giác thực hiện
- C. Xây dựng môi trường “Xanh, sạch, đẹp”
- D. Quy hoạch và sử dụng kế hoạch có hiệu quả đất đai

Đáp án: B